

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
| AF.42623 | - Mác 250        | m <sup>3</sup> | 990.768   | 751.769   | 107.366 | 1.849.903 |
| AF.42624 | - Mác 300        | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 751.769   | 107.366 | 1.907.411 |
| AF.42625 | - Mác 350        | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 751.769   | 107.366 | 1.997.215 |
| AF.42626 | - Mác 400        | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 751.769   | 107.366 | 2.056.388 |
| AF.42627 | - Mác 450        | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 751.769   | 107.366 | 2.121.450 |
| AF.42628 | - Mác 500        | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 751.769   | 107.366 | 2.159.092 |
| AF.42629 | - Mác 600        | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 751.769   | 107.366 | 2.246.726 |

AF.42710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông mố đờ, mố néo đường ống áp lực<br>Đá 1x2 |                |           |           |         |           |
| AF.42711 | - Mác 150                                        | m <sup>3</sup> | 864.527   | 312.833   | 107.366 | 1.284.726 |
| AF.42712 | - Mác 200                                        | m <sup>3</sup> | 922.211   | 312.833   | 107.366 | 1.342.410 |
| AF.42713 | - Mác 250                                        | m <sup>3</sup> | 981.055   | 312.833   | 107.366 | 1.401.254 |
| AF.42714 | - Mác 300                                        | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 312.833   | 107.366 | 1.458.198 |
| AF.42715 | - Mác 350                                        | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 312.833   | 107.366 | 1.547.121 |
| AF.42716 | - Mác 400                                        | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 312.833   | 107.366 | 1.605.715 |
| AF.42717 | - Mác 450                                        | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 312.833   | 107.366 | 1.670.138 |
| AF.42718 | - Mác 500                                        | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 312.833   | 107.366 | 1.707.411 |
| AF.42719 | - Mác 600                                        | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 312.833   | 107.366 | 1.794.186 |

AF.42720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.42730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

AF.42740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                            | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|---------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông bọc đường ống thép áp lực<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.42721 | - Mác 150                                   | m <sup>3</sup> | 890.206   | 385.585   | 95.275 | 1.371.066 |
| AF.42722 | - Mác 200                                   | m <sup>3</sup> | 949.603   | 385.585   | 95.275 | 1.430.463 |
| AF.42723 | - Mác 250                                   | m <sup>3</sup> | 1.010.195 | 385.585   | 95.275 | 1.491.055 |
| AF.42724 | - Mác 300                                   | m <sup>3</sup> | 1.068.830 | 385.585   | 95.275 | 1.549.690 |
| AF.42725 | - Mác 350                                   | m <sup>3</sup> | 1.160.395 | 385.585   | 95.275 | 1.641.255 |
| AF.42726 | - Mác 400                                   | m <sup>3</sup> | 1.220.729 | 385.585   | 95.275 | 1.701.589 |
| AF.42727 | - Mác 450                                   | m <sup>3</sup> | 1.287.066 | 385.585   | 95.275 | 1.767.926 |
| AF.42728 | - Mác 500                                   | m <sup>3</sup> | 1.325.446 | 385.585   | 95.275 | 1.806.306 |
| AF.42729 | - Mác 600                                   | m <sup>3</sup> | 1.414.798 | 385.585   | 95.275 | 1.895.658 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                     | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông bộ đỡ máy phát, đá 1x2       |                |           |           |        |           |
| AF.42731 | - Mác 150                            | m <sup>3</sup> | 873.087   | 380.734   | 88.021 | 1.341.842 |
| AF.42732 | - Mác 200                            | m <sup>3</sup> | 931.342   | 380.734   | 88.021 | 1.400.097 |
| AF.42733 | - Mác 250                            | m <sup>3</sup> | 990.768   | 380.734   | 88.021 | 1.459.523 |
| AF.42734 | - Mác 300                            | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 380.734   | 88.021 | 1.517.031 |
| AF.42735 | - Mác 350                            | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 380.734   | 88.021 | 1.606.835 |
| AF.42736 | - Mác 400                            | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 380.734   | 88.021 | 1.666.008 |
| AF.42737 | - Mác 450                            | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 380.734   | 88.021 | 1.731.070 |
| AF.42738 | - Mác 500                            | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 380.734   | 88.021 | 1.768.712 |
| AF.42739 | - Mác 600                            | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 380.734   | 88.021 | 1.856.346 |
|          | Bê tông mái kênh, mái hồ xói, đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.42741 | - Mác 150                            | m <sup>3</sup> | 864.527   | 327.383   | 95.275 | 1.287.185 |
| AF.42742 | - Mác 200                            | m <sup>3</sup> | 922.211   | 327.383   | 95.275 | 1.344.869 |
| AF.42743 | - Mác 250                            | m <sup>3</sup> | 981.055   | 327.383   | 95.275 | 1.403.713 |
| AF.42744 | - Mác 300                            | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 327.383   | 95.275 | 1.460.657 |
| AF.42745 | - Mác 350                            | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 327.383   | 95.275 | 1.549.580 |
| AF.42746 | - Mác 400                            | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 327.383   | 95.275 | 1.608.174 |
| AF.42747 | - Mác 450                            | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 327.383   | 95.275 | 1.672.597 |
| AF.42748 | - Mác 500                            | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 327.383   | 95.275 | 1.709.870 |
| AF.42749 | - Mác 600                            | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 327.383   | 95.275 | 1.796.645 |

AF.42750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.42760 - BÊ TÔNG ống HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá           | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông buồng xoắn, đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.42751 | - Mác 150                  | m <sup>3</sup> | 890.419   | 463.186   | 88.021 | 1.441.626 |
| AF.42752 | - Mác 200                  | m <sup>3</sup> | 949.817   | 463.186   | 88.021 | 1.501.024 |
| AF.42753 | - Mác 250                  | m <sup>3</sup> | 1.010.408 | 463.186   | 88.021 | 1.561.615 |
| AF.42754 | - Mác 300                  | m <sup>3</sup> | 1.069.043 | 463.186   | 88.021 | 1.620.250 |
| AF.42755 | - Mác 350                  | m <sup>3</sup> | 1.160.609 | 463.186   | 88.021 | 1.711.816 |
| AF.42756 | - Mác 400                  | m <sup>3</sup> | 1.220.942 | 463.186   | 88.021 | 1.772.149 |
| AF.42757 | - Mác 450                  | m <sup>3</sup> | 1.287.279 | 463.186   | 88.021 | 1.838.486 |
| AF.42758 | - Mác 500                  | m <sup>3</sup> | 1.325.659 | 463.186   | 88.021 | 1.876.866 |
| AF.42759 | - Mác 600                  | m <sup>3</sup> | 1.415.012 | 463.186   | 88.021 | 1.966.219 |
|          | Bê tông ống hút, đá 1x2    |                |           |           |        |           |
| AF.42761 | - Mác 150                  | m <sup>3</sup> | 890.419   | 409.835   | 88.021 | 1.388.275 |
| AF.42762 | - Mác 200                  | m <sup>3</sup> | 949.817   | 409.835   | 88.021 | 1.447.673 |
| AF.42763 | - Mác 250                  | m <sup>3</sup> | 1.010.408 | 409.835   | 88.021 | 1.508.264 |
| AF.42764 | - Mác 300                  | m <sup>3</sup> | 1.069.043 | 409.835   | 88.021 | 1.566.899 |
| AF.42765 | - Mác 350                  | m <sup>3</sup> | 1.160.609 | 409.835   | 88.021 | 1.658.465 |
| AF.42766 | - Mác 400                  | m <sup>3</sup> | 1.220.942 | 409.835   | 88.021 | 1.718.798 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AF.42767 | - Mác 450        | m <sup>3</sup> | 1.287.279 | 409.835   | 88.021 | 1.785.135 |
| AF.42768 | - Mác 500        | m <sup>3</sup> | 1.325.659 | 409.835   | 88.021 | 1.823.515 |
| AF.42769 | - Mác 600        | m <sup>3</sup> | 1.415.012 | 409.835   | 88.021 | 1.912.868 |

AF.42770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY  $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$ ,<br>đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.42771 | - Mác 150                                      | m <sup>3</sup> | 864.527   | 249.781   | 95.275 | 1.209.583 |
| AF.42772 | - Mác 200                                      | m <sup>3</sup> | 922.211   | 249.781   | 95.275 | 1.267.267 |
| AF.42773 | - Mác 250                                      | m <sup>3</sup> | 981.055   | 249.781   | 95.275 | 1.326.111 |
| AF.42774 | - Mác 300                                      | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 249.781   | 95.275 | 1.383.055 |
| AF.42775 | - Mác 350                                      | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 249.781   | 95.275 | 1.471.978 |
| AF.42776 | - Mác 400                                      | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 249.781   | 95.275 | 1.530.572 |
| AF.42777 | - Mác 450                                      | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 249.781   | 95.275 | 1.594.995 |
| AF.42778 | - Mác 500                                      | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 249.781   | 95.275 | 1.632.268 |
| AF.42779 | - Mác 600                                      | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 249.781   | 95.275 | 1.719.043 |

AF.42800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN  $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                       | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$ |                |           |           |         |           |
| AF.42811 | - Mác 150                                              | m <sup>3</sup> | 791.047   | 133.378   | 122.624 | 1.047.049 |
| AF.42812 | - Mác 200                                              | m <sup>3</sup> | 842.199   | 133.378   | 122.624 | 1.098.201 |
| AF.42813 | - Mác 250                                              | m <sup>3</sup> | 896.063   | 133.378   | 122.624 | 1.152.065 |
| AF.42814 | - Mác 300                                              | m <sup>3</sup> | 946.631   | 133.378   | 122.624 | 1.202.633 |
| AF.42815 | - Mác 350                                              | m <sup>3</sup> | 1.000.888 | 133.378   | 122.624 | 1.256.890 |
| AF.42816 | - Mác 400                                              | m <sup>3</sup> | 1.079.733 | 133.378   | 122.624 | 1.335.735 |
| AF.42817 | - Mác 450                                              | m <sup>3</sup> | 1.139.617 | 133.378   | 122.624 | 1.395.619 |
| AF.42818 | - Mác 500                                              | m <sup>3</sup> | 1.207.737 | 133.378   | 122.624 | 1.463.739 |
| AF.42819 | - Mác 600                                              | m <sup>3</sup> | 1.301.637 | 133.378   | 122.624 | 1.557.639 |

**AF.42900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỔ ĐỖ, GỒI VAN)**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                            | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mổ đỗ, gồi van), đá 1x2 |                |           |           |         |           |
| AF.42911 | - Mác 150                                                                   | m <sup>3</sup> | 898.766   | 1.697.542 | 116.531 | 2.712.839 |
| AF.42912 | - Mác 200                                                                   | m <sup>3</sup> | 958.734   | 1.697.542 | 116.531 | 2.772.807 |
| AF.42913 | - Mác 250                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.019.908 | 1.697.542 | 116.531 | 2.833.981 |
| AF.42914 | - Mác 300                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.079.107 | 1.697.542 | 116.531 | 2.893.180 |
| AF.42915 | - Mác 350                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.171.553 | 1.697.542 | 116.531 | 2.985.626 |
| AF.42916 | - Mác 400                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.232.467 | 1.697.542 | 116.531 | 3.046.540 |
| AF.42917 | - Mác 450                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.299.442 | 1.697.542 | 116.531 | 3.113.515 |
| AF.42918 | - Mác 500                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.338.191 | 1.697.542 | 116.531 | 3.152.264 |
| AF.42919 | - Mác 600                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.428.402 | 1.697.542 | 116.531 | 3.242.475 |

**AF.43000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG CÀN CẦU 40 TẤN**

AF.43110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.43120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.43130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                 | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4 |                |           |           |        |           |
| AF.43111 | - Mác 150                        | m <sup>3</sup> | 812.805   | 64.312    | 61.498 | 938.615   |
| AF.43112 | - Mác 200                        | m <sup>3</sup> | 867.642   | 64.312    | 61.498 | 993.452   |
| AF.43113 | - Mác 250                        | m <sup>3</sup> | 921.865   | 64.312    | 61.498 | 1.047.675 |
| AF.43114 | - Mác 300                        | m <sup>3</sup> | 974.939   | 64.312    | 61.498 | 1.100.749 |
| AF.43115 | - Mác 350                        | m <sup>3</sup> | 1.058.608 | 64.312    | 61.498 | 1.184.418 |
| AF.43116 | - Mác 400                        | m <sup>3</sup> | 1.114.867 | 64.312    | 61.498 | 1.240.677 |
| AF.43117 | - Mác 450                        | m <sup>3</sup> | 1.174.025 | 64.312    | 61.498 | 1.299.835 |
| AF.43118 | - Mác 500                        | m <sup>3</sup> | 1.231.338 | 64.312    | 61.498 | 1.357.148 |
| AF.43119 | - Mác 600                        | m <sup>3</sup> | 1.328.567 | 64.312    | 61.498 | 1.454.377 |
|          | Bê tông bản đáy Đá 1x2           |                |           |           |        |           |
| AF.43121 | - Mác 150                        | m <sup>3</sup> | 873.087   | 150.800   | 67.391 | 1.091.278 |
| AF.43122 | - Mác 200                        | m <sup>3</sup> | 931.342   | 150.800   | 67.391 | 1.149.533 |
| AF.43123 | - Mác 250                        | m <sup>3</sup> | 990.768   | 150.800   | 67.391 | 1.208.959 |
| AF.43124 | - Mác 300                        | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 150.800   | 67.391 | 1.266.467 |
| AF.43125 | - Mác 350                        | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 150.800   | 67.391 | 1.356.271 |
| AF.43126 | - Mác 400                        | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 150.800   | 67.391 | 1.415.444 |
| AF.43127 | - Mác 450                        | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 150.800   | 67.391 | 1.480.506 |
| AF.43128 | - Mác 500                        | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 150.800   | 67.391 | 1.518.148 |
| AF.43129 | - Mác 600                        | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 150.800   | 67.391 | 1.605.782 |



| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá      | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|-----------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông nền<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.43131 | - Mác 150             | m <sup>3</sup> | 864.527   | 97.577    | 61.150 | 1.023.254 |
| AF.43132 | - Mác 200             | m <sup>3</sup> | 922.211   | 97.577    | 61.150 | 1.080.938 |
| AF.43133 | - Mác 250             | m <sup>3</sup> | 981.055   | 97.577    | 61.150 | 1.139.782 |
| AF.43134 | - Mác 300             | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 97.577    | 61.150 | 1.196.726 |
| AF.43135 | - Mác 350             | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 97.577    | 61.150 | 1.285.649 |
| AF.43136 | - Mác 400             | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 97.577    | 61.150 | 1.344.243 |
| AF.43137 | - Mác 450             | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 97.577    | 61.150 | 1.408.666 |
| AF.43138 | - Mác 500             | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 97.577    | 61.150 | 1.445.939 |
| AF.43139 | - Mác 600             | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 97.577    | 61.150 | 1.532.714 |

AF.43200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông tường cách, tường biên<br>Chiều dày ≤0,45m<br>Đá 1x2 |                |           |           |         |           |
| AF.43211 | - Mác 150                                                    | m <sup>3</sup> | 898.766   | 429.236   | 102.893 | 1.430.895 |
| AF.43212 | - Mác 200                                                    | m <sup>3</sup> | 958.734   | 429.236   | 102.893 | 1.490.863 |
| AF.43213 | - Mác 250                                                    | m <sup>3</sup> | 1.019.908 | 429.236   | 102.893 | 1.552.037 |
| AF.43214 | - Mác 300                                                    | m <sup>3</sup> | 1.079.107 | 429.236   | 102.893 | 1.611.236 |
| AF.43215 | - Mác 350                                                    | m <sup>3</sup> | 1.171.553 | 429.236   | 102.893 | 1.703.682 |
| AF.43216 | - Mác 400                                                    | m <sup>3</sup> | 1.232.467 | 429.236   | 102.893 | 1.764.596 |
| AF.43217 | - Mác 450                                                    | m <sup>3</sup> | 1.299.442 | 429.236   | 102.893 | 1.831.571 |
| AF.43218 | - Mác 500                                                    | m <sup>3</sup> | 1.338.191 | 429.236   | 102.893 | 1.870.320 |
| AF.43219 | - Mác 600                                                    | m <sup>3</sup> | 1.428.402 | 429.236   | 102.893 | 1.960.531 |
|          | Chiều dày ≤1m<br>Đá 1x2                                      |                |           |           |         |           |
| AF.43221 | - Mác 150                                                    | m <sup>3</sup> | 890.206   | 390.435   | 102.893 | 1.383.534 |
| AF.43222 | - Mác 200                                                    | m <sup>3</sup> | 949.603   | 390.435   | 102.893 | 1.442.931 |
| AF.43223 | - Mác 250                                                    | m <sup>3</sup> | 1.010.195 | 390.435   | 102.893 | 1.503.523 |
| AF.43224 | - Mác 300                                                    | m <sup>3</sup> | 1.068.830 | 390.435   | 102.893 | 1.562.158 |
| AF.43225 | - Mác 350                                                    | m <sup>3</sup> | 1.160.395 | 390.435   | 102.893 | 1.653.723 |
| AF.43226 | - Mác 400                                                    | m <sup>3</sup> | 1.220.729 | 390.435   | 102.893 | 1.714.057 |
| AF.43227 | - Mác 450                                                    | m <sup>3</sup> | 1.287.066 | 390.435   | 102.893 | 1.780.394 |
| AF.43228 | - Mác 500                                                    | m <sup>3</sup> | 1.325.446 | 390.435   | 102.893 | 1.818.774 |
| AF.43229 | - Mác 600                                                    | m <sup>3</sup> | 1.414.798 | 390.435   | 102.893 | 1.908.126 |
|          | Chiều dày ≤2m<br>Đá 1x2                                      |                |           |           |         |           |
| AF.43231 | - Mác 150                                                    | m <sup>3</sup> | 890.206   | 349.209   | 97.000  | 1.336.415 |
| AF.43232 | - Mác 200                                                    | m <sup>3</sup> | 949.603   | 349.209   | 97.000  | 1.395.812 |
| AF.43233 | - Mác 250                                                    | m <sup>3</sup> | 1.010.195 | 349.209   | 97.000  | 1.456.404 |
| AF.43234 | - Mác 300                                                    | m <sup>3</sup> | 1.068.830 | 349.209   | 97.000  | 1.515.039 |
| AF.43235 | - Mác 350                                                    | m <sup>3</sup> | 1.160.395 | 349.209   | 97.000  | 1.606.604 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá        | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|-------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AF.43236 | - Mác 400               | m <sup>3</sup> | 1.220.729 | 349.209   | 97.000 | 1.666.938 |
| AF.43237 | - Mác 450               | m <sup>3</sup> | 1.287.066 | 349.209   | 97.000 | 1.733.275 |
| AF.43238 | - Mác 500               | m <sup>3</sup> | 1.325.446 | 349.209   | 97.000 | 1.771.655 |
| AF.43239 | - Mác 600               | m <sup>3</sup> | 1.414.798 | 349.209   | 97.000 | 1.861.007 |
|          | Chiều dày ≤3m<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.43241 | - Mác 150               | m <sup>3</sup> | 881.646   | 315.258   | 97.000 | 1.293.904 |
| AF.43242 | - Mác 200               | m <sup>3</sup> | 940.473   | 315.258   | 97.000 | 1.352.731 |
| AF.43243 | - Mác 250               | m <sup>3</sup> | 1.000.481 | 315.258   | 97.000 | 1.412.739 |
| AF.43244 | - Mác 300               | m <sup>3</sup> | 1.058.553 | 315.258   | 97.000 | 1.470.811 |
| AF.43245 | - Mác 350               | m <sup>3</sup> | 1.149.238 | 315.258   | 97.000 | 1.561.496 |
| AF.43246 | - Mác 400               | m <sup>3</sup> | 1.208.991 | 315.258   | 97.000 | 1.621.249 |
| AF.43247 | - Mác 450               | m <sup>3</sup> | 1.274.690 | 315.258   | 97.000 | 1.686.948 |
| AF.43248 | - Mác 500               | m <sup>3</sup> | 1.312.702 | 315.258   | 97.000 | 1.724.960 |
| AF.43249 | - Mác 600               | m <sup>3</sup> | 1.401.195 | 315.258   | 97.000 | 1.813.453 |
|          | Chiều dày ≤5m<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.43251 | - Mác 150               | m <sup>3</sup> | 873.087   | 283.732   | 91.107 | 1.247.926 |
| AF.43252 | - Mác 200               | m <sup>3</sup> | 931.342   | 283.732   | 91.107 | 1.306.181 |
| AF.43253 | - Mác 250               | m <sup>3</sup> | 990.768   | 283.732   | 91.107 | 1.365.607 |
| AF.43254 | - Mác 300               | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 283.732   | 91.107 | 1.423.115 |
| AF.43255 | - Mác 350               | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 283.732   | 91.107 | 1.512.919 |
| AF.43256 | - Mác 400               | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 283.732   | 91.107 | 1.572.092 |
| AF.43257 | - Mác 450               | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 283.732   | 91.107 | 1.637.154 |
| AF.43258 | - Mác 500               | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 283.732   | 91.107 | 1.674.796 |
| AF.43259 | - Mác 600               | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 283.732   | 91.107 | 1.762.430 |
|          | Chiều dày >5m<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.43261 | - Mác 150               | m <sup>3</sup> | 873.087   | 254.631   | 85.214 | 1.212.932 |
| AF.43262 | - Mác 200               | m <sup>3</sup> | 931.342   | 254.631   | 85.214 | 1.271.187 |
| AF.43263 | - Mác 250               | m <sup>3</sup> | 990.768   | 254.631   | 85.214 | 1.330.613 |
| AF.43264 | - Mác 300               | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 254.631   | 85.214 | 1.388.121 |
| AF.43265 | - Mác 350               | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 254.631   | 85.214 | 1.477.925 |
| AF.43266 | - Mác 400               | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 254.631   | 85.214 | 1.537.098 |
| AF.43267 | - Mác 450               | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 254.631   | 85.214 | 1.602.160 |
| AF.43268 | - Mác 500               | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 254.631   | 85.214 | 1.639.802 |
| AF.43269 | - Mác 600               | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 254.631   | 85.214 | 1.727.436 |

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                        | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông trụ pin, trụ biên<br>Chiều dày ≤0,45m<br>Đá 1x2 |                |          |           |         |           |
| AF.43311 | - Mác 150                                               | m <sup>3</sup> | 898.766  | 460.761   | 102.893 | 1.462.420 |
| AF.43312 | - Mác 200                                               | m <sup>3</sup> | 958.734  | 460.761   | 102.893 | 1.522.388 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                     | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
| AF.43313 | - Mác 250                                            | m <sup>3</sup> | 1.019.908 | 460.761   | 102.893 | 1.583.562 |
| AF.43314 | - Mác 300                                            | m <sup>3</sup> | 1.079.107 | 460.761   | 102.893 | 1.642.761 |
| AF.43315 | - Mác 350                                            | m <sup>3</sup> | 1.171.553 | 460.761   | 102.893 | 1.735.207 |
| AF.43316 | - Mác 400                                            | m <sup>3</sup> | 1.232.467 | 460.761   | 102.893 | 1.796.121 |
| AF.43317 | - Mác 450                                            | m <sup>3</sup> | 1.299.442 | 460.761   | 102.893 | 1.863.096 |
| AF.43318 | - Mác 500                                            | m <sup>3</sup> | 1.338.191 | 460.761   | 102.893 | 1.901.845 |
| AF.43319 | - Mác 600                                            | m <sup>3</sup> | 1.428.402 | 460.761   | 102.893 | 1.992.056 |
|          | Chiều dày ≤1m<br>Đá 1x2                              |                |           |           |         |           |
| AF.43321 | - Mác 150                                            | m <sup>3</sup> | 890.206   | 414.685   | 102.893 | 1.407.784 |
| AF.43322 | - Mác 200                                            | m <sup>3</sup> | 949.603   | 414.685   | 102.893 | 1.467.181 |
| AF.43323 | - Mác 250                                            | m <sup>3</sup> | 1.010.195 | 414.685   | 102.893 | 1.527.773 |
| AF.43324 | - Mác 300                                            | m <sup>3</sup> | 1.068.830 | 414.685   | 102.893 | 1.586.408 |
| AF.43325 | - Mác 350                                            | m <sup>3</sup> | 1.160.395 | 414.685   | 102.893 | 1.677.973 |
| AF.43326 | - Mác 400                                            | m <sup>3</sup> | 1.220.729 | 414.685   | 102.893 | 1.738.307 |
| AF.43327 | - Mác 450                                            | m <sup>3</sup> | 1.287.066 | 414.685   | 102.893 | 1.804.644 |
| AF.43328 | - Mác 500                                            | m <sup>3</sup> | 1.325.446 | 414.685   | 102.893 | 1.843.024 |
| AF.43329 | - Mác 600                                            | m <sup>3</sup> | 1.414.798 | 414.685   | 102.893 | 1.932.376 |
|          | Chiều dày ≤2m<br>Đá 1x2                              |                |           |           |         |           |
| AF.43331 | - Mác 150                                            | m <sup>3</sup> | 890.206   | 373.459   | 97.000  | 1.360.665 |
| AF.43332 | - Mác 200                                            | m <sup>3</sup> | 949.603   | 373.459   | 97.000  | 1.420.062 |
| AF.43333 | - Mác 250                                            | m <sup>3</sup> | 1.010.195 | 373.459   | 97.000  | 1.480.654 |
| AF.43334 | - Mác 300                                            | m <sup>3</sup> | 1.068.830 | 373.459   | 97.000  | 1.539.289 |
| AF.43335 | - Mác 350                                            | m <sup>3</sup> | 1.160.395 | 373.459   | 97.000  | 1.630.854 |
| AF.43336 | - Mác 400                                            | m <sup>3</sup> | 1.220.729 | 373.459   | 97.000  | 1.691.188 |
| AF.43337 | - Mác 450                                            | m <sup>3</sup> | 1.287.066 | 373.459   | 97.000  | 1.757.525 |
| AF.43338 | - Mác 500                                            | m <sup>3</sup> | 1.325.446 | 373.459   | 97.000  | 1.795.905 |
| AF.43339 | - Mác 600                                            | m <sup>3</sup> | 1.414.798 | 373.459   | 97.000  | 1.885.257 |
|          | Bê tông trụ pin, trụ biên<br>Chiều dày >2m<br>Đá 1x2 |                |           |           |         |           |
| AF.43341 | - Mác 150                                            | m <sup>3</sup> | 881.646   | 337.083   | 97.000  | 1.315.729 |
| AF.43342 | - Mác 200                                            | m <sup>3</sup> | 940.473   | 337.083   | 97.000  | 1.374.556 |
| AF.43343 | - Mác 250                                            | m <sup>3</sup> | 1.000.481 | 337.083   | 97.000  | 1.434.564 |
| AF.43344 | - Mác 300                                            | m <sup>3</sup> | 1.058.553 | 337.083   | 97.000  | 1.492.636 |
| AF.43345 | - Mác 350                                            | m <sup>3</sup> | 1.149.238 | 337.083   | 97.000  | 1.583.321 |
| AF.43346 | - Mác 400                                            | m <sup>3</sup> | 1.208.991 | 337.083   | 97.000  | 1.643.074 |
| AF.43347 | - Mác 450                                            | m <sup>3</sup> | 1.274.690 | 337.083   | 97.000  | 1.708.773 |
| AF.43348 | - Mác 500                                            | m <sup>3</sup> | 1.312.702 | 337.083   | 97.000  | 1.746.785 |
| AF.43349 | - Mác 600                                            | m <sup>3</sup> | 1.401.195 | 337.083   | 97.000  | 1.835.278 |

## AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                           | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông tường thượng lưu đập<br>Chiều dày ≤0,45m<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.43411 | - Mác 150                                                  | m <sup>3</sup> | 890.206   | 344.359   | 97.000 | 1.331.565 |
| AF.43412 | - Mác 200                                                  | m <sup>3</sup> | 949.603   | 344.359   | 97.000 | 1.390.962 |
| AF.43413 | - Mác 250                                                  | m <sup>3</sup> | 1.010.195 | 344.359   | 97.000 | 1.451.554 |
| AF.43414 | - Mác 300                                                  | m <sup>3</sup> | 1.068.830 | 344.359   | 97.000 | 1.510.189 |
| AF.43415 | - Mác 350                                                  | m <sup>3</sup> | 1.160.395 | 344.359   | 97.000 | 1.601.754 |
| AF.43416 | - Mác 400                                                  | m <sup>3</sup> | 1.220.729 | 344.359   | 97.000 | 1.662.088 |
| AF.43417 | - Mác 450                                                  | m <sup>3</sup> | 1.287.066 | 344.359   | 97.000 | 1.728.425 |
| AF.43418 | - Mác 500                                                  | m <sup>3</sup> | 1.325.446 | 344.359   | 97.000 | 1.766.805 |
| AF.43419 | - Mác 600                                                  | m <sup>3</sup> | 1.414.798 | 344.359   | 97.000 | 1.856.157 |
|          | Chiều dày ≤1m<br>Đá 1x2                                    |                |           |           |        |           |
| AF.43421 | - Mác 150                                                  | m <sup>3</sup> | 881.646   | 310.408   | 97.000 | 1.289.054 |
| AF.43422 | - Mác 200                                                  | m <sup>3</sup> | 940.473   | 310.408   | 97.000 | 1.347.881 |
| AF.43423 | - Mác 250                                                  | m <sup>3</sup> | 1.000.481 | 310.408   | 97.000 | 1.407.889 |
| AF.43424 | - Mác 300                                                  | m <sup>3</sup> | 1.058.553 | 310.408   | 97.000 | 1.465.961 |
| AF.43425 | - Mác 350                                                  | m <sup>3</sup> | 1.149.238 | 310.408   | 97.000 | 1.556.646 |
| AF.43426 | - Mác 400                                                  | m <sup>3</sup> | 1.208.991 | 310.408   | 97.000 | 1.616.399 |
| AF.43427 | - Mác 450                                                  | m <sup>3</sup> | 1.274.690 | 310.408   | 97.000 | 1.682.098 |
| AF.43428 | - Mác 500                                                  | m <sup>3</sup> | 1.312.702 | 310.408   | 97.000 | 1.720.110 |
| AF.43429 | - Mác 600                                                  | m <sup>3</sup> | 1.401.195 | 310.408   | 97.000 | 1.808.603 |
|          | Chiều dày ≤2m<br>Đá 1x2                                    |                |           |           |        |           |
| AF.43431 | - Mác 150                                                  | m <sup>3</sup> | 873.087   | 281.307   | 91.107 | 1.245.501 |
| AF.43432 | - Mác 200                                                  | m <sup>3</sup> | 931.342   | 281.307   | 91.107 | 1.303.756 |
| AF.43433 | - Mác 250                                                  | m <sup>3</sup> | 990.768   | 281.307   | 91.107 | 1.363.182 |
| AF.43434 | - Mác 300                                                  | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 281.307   | 91.107 | 1.420.690 |
| AF.43435 | - Mác 350                                                  | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 281.307   | 91.107 | 1.510.494 |
| AF.43436 | - Mác 400                                                  | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 281.307   | 91.107 | 1.569.667 |
| AF.43437 | - Mác 450                                                  | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 281.307   | 91.107 | 1.634.729 |
| AF.43438 | - Mác 500                                                  | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 281.307   | 91.107 | 1.672.371 |
| AF.43439 | - Mác 600                                                  | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 281.307   | 91.107 | 1.760.005 |
|          | Bê tông trụ pin, trụ biên<br>Chiều dày >2m<br>Đá 1x2       |                |           |           |        |           |
| AF.43441 | - Mác 150                                                  | m <sup>3</sup> | 873.087   | 252.206   | 91.107 | 1.216.400 |
| AF.43442 | - Mác 200                                                  | m <sup>3</sup> | 931.342   | 252.206   | 91.107 | 1.274.655 |
| AF.43443 | - Mác 250                                                  | m <sup>3</sup> | 990.768   | 252.206   | 91.107 | 1.334.081 |
| AF.43444 | - Mác 300                                                  | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 252.206   | 91.107 | 1.391.589 |
| AF.43445 | - Mác 350                                                  | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 252.206   | 91.107 | 1.481.393 |
| AF.43446 | - Mác 400                                                  | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 252.206   | 91.107 | 1.540.566 |
| AF.43447 | - Mác 450                                                  | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 252.206   | 91.107 | 1.605.628 |
| AF.43448 | - Mác 500                                                  | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 252.206   | 91.107 | 1.643.270 |
| AF.43449 | - Mác 600                                                  | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 252.206   | 91.107 | 1.730.904 |

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP  
 AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN  
 AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG  
 AF.43540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                    | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|-------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.43511 | - Mác 150                           | m <sup>3</sup> | 873.087   | 123.678   | 67.391 | 1.064.156 |
| AF.43512 | - Mác 200                           | m <sup>3</sup> | 931.342   | 123.678   | 67.391 | 1.122.411 |
| AF.43513 | - Mác 250                           | m <sup>3</sup> | 990.768   | 123.678   | 67.391 | 1.181.837 |
| AF.43514 | - Mác 300                           | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 123.678   | 67.391 | 1.239.345 |
| AF.43515 | - Mác 350                           | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 123.678   | 67.391 | 1.329.149 |
| AF.43516 | - Mác 400                           | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 123.678   | 67.391 | 1.388.322 |
| AF.43517 | - Mác 450                           | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 123.678   | 67.391 | 1.453.384 |
| AF.43518 | - Mác 500                           | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 123.678   | 67.391 | 1.491.026 |
| AF.43519 | - Mác 600                           | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 123.678   | 67.391 | 1.578.660 |
|          | Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2   |                |           |           |        |           |
| AF.43521 | - Mác 150                           | m <sup>3</sup> | 873.087   | 509.263   | 92.018 | 1.474.368 |
| AF.43522 | - Mác 200                           | m <sup>3</sup> | 931.342   | 509.263   | 92.018 | 1.532.623 |
| AF.43523 | - Mác 250                           | m <sup>3</sup> | 990.768   | 509.263   | 92.018 | 1.592.049 |
| AF.43524 | - Mác 300                           | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 509.263   | 92.018 | 1.649.557 |
| AF.43525 | - Mác 350                           | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 509.263   | 92.018 | 1.739.361 |
| AF.43526 | - Mác 400                           | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 509.263   | 92.018 | 1.798.534 |
| AF.43527 | - Mác 450                           | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 509.263   | 92.018 | 1.863.596 |
| AF.43528 | - Mác 500                           | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 509.263   | 92.018 | 1.901.238 |
| AF.43529 | - Mác 600                           | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 509.263   | 92.018 | 1.988.872 |
|          | Bê tông mũi phóng, đá 1x2           |                |           |           |        |           |
| AF.43531 | - Mác 150                           | m <sup>3</sup> | 873.087   | 266.757   | 67.391 | 1.207.235 |
| AF.43532 | - Mác 200                           | m <sup>3</sup> | 931.342   | 266.757   | 67.391 | 1.265.490 |
| AF.43533 | - Mác 250                           | m <sup>3</sup> | 990.768   | 266.757   | 67.391 | 1.324.916 |
| AF.43534 | - Mác 300                           | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 266.757   | 67.391 | 1.382.424 |
| AF.43535 | - Mác 350                           | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 266.757   | 67.391 | 1.472.228 |
| AF.43536 | - Mác 400                           | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 266.757   | 67.391 | 1.531.401 |
| AF.43537 | - Mác 450                           | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 266.757   | 67.391 | 1.596.463 |
| AF.43538 | - Mác 500                           | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 266.757   | 67.391 | 1.634.105 |
| AF.43539 | - Mác 600                           | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 266.757   | 67.391 | 1.721.739 |
|          | Bê tông dốc nước, đá 1x2            |                |           |           |        |           |
| AF.43541 | - Mác 150                           | m <sup>3</sup> | 864.527   | 223.106   | 67.391 | 1.155.024 |
| AF.43542 | - Mác 200                           | m <sup>3</sup> | 922.211   | 223.106   | 67.391 | 1.212.708 |
| AF.43543 | - Mác 250                           | m <sup>3</sup> | 981.055   | 223.106   | 67.391 | 1.271.552 |
| AF.43544 | - Mác 300                           | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 223.106   | 67.391 | 1.328.496 |
| AF.43545 | - Mác 350                           | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 223.106   | 67.391 | 1.417.419 |
| AF.43546 | - Mác 400                           | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 223.106   | 67.391 | 1.476.013 |
| AF.43547 | - Mác 450                           | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 223.106   | 67.391 | 1.540.436 |
| AF.43548 | - Mác 500                           | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 223.106   | 67.391 | 1.577.709 |
| AF.43549 | - Mác 600                           | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 223.106   | 67.391 | 1.664.484 |

## AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá             | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 |                |           |           |         |           |
|          | Chiều cao ≤25m               |                |           |           |         |           |
| AF.43611 | - Mác 150                    | m <sup>3</sup> | 864.527   | 671.742   | 102.893 | 1.639.162 |
| AF.43612 | - Mác 200                    | m <sup>3</sup> | 922.211   | 671.742   | 102.893 | 1.696.846 |
| AF.43613 | - Mác 250                    | m <sup>3</sup> | 981.055   | 671.742   | 102.893 | 1.755.690 |
| AF.43614 | - Mác 300                    | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 671.742   | 102.893 | 1.812.634 |
| AF.43615 | - Mác 350                    | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 671.742   | 102.893 | 1.901.557 |
| AF.43616 | - Mác 400                    | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 671.742   | 102.893 | 1.960.151 |
| AF.43617 | - Mác 450                    | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 671.742   | 102.893 | 2.024.574 |
| AF.43618 | - Mác 500                    | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 671.742   | 102.893 | 2.061.847 |
| AF.43619 | - Mác 600                    | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 671.742   | 102.893 | 2.148.622 |
|          | Chiều cao >25m               |                |           |           |         |           |
| AF.43621 | - Mác 150                    | m <sup>3</sup> | 864.527   | 751.769   | 111.732 | 1.728.028 |
| AF.43622 | - Mác 200                    | m <sup>3</sup> | 922.211   | 751.769   | 111.732 | 1.785.712 |
| AF.43623 | - Mác 250                    | m <sup>3</sup> | 981.055   | 751.769   | 111.732 | 1.844.556 |
| AF.43624 | - Mác 300                    | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 751.769   | 111.732 | 1.901.500 |
| AF.43625 | - Mác 350                    | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 751.769   | 111.732 | 1.990.423 |
| AF.43626 | - Mác 400                    | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 751.769   | 111.732 | 2.049.017 |
| AF.43627 | - Mác 450                    | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 751.769   | 111.732 | 2.113.440 |
| AF.43628 | - Mác 500                    | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 751.769   | 111.732 | 2.150.713 |
| AF.43629 | - Mác 600                    | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 751.769   | 111.732 | 2.237.488 |

## AF.43710 - BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông mổ đờ, mổ néo đường ống áp lực |                |           |           |         |           |
|          | Đá 1x2                                 |                |           |           |         |           |
| AF.43711 | - Mác 150                              | m <sup>3</sup> | 864.527   | 312.833   | 111.732 | 1.289.092 |
| AF.43712 | - Mác 200                              | m <sup>3</sup> | 922.211   | 312.833   | 111.732 | 1.346.776 |
| AF.43713 | - Mác 250                              | m <sup>3</sup> | 981.055   | 312.833   | 111.732 | 1.405.620 |
| AF.43714 | - Mác 300                              | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 312.833   | 111.732 | 1.462.564 |
| AF.43715 | - Mác 350                              | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 312.833   | 111.732 | 1.551.487 |
| AF.43716 | - Mác 400                              | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 312.833   | 111.732 | 1.610.081 |
| AF.43717 | - Mác 450                              | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 312.833   | 111.732 | 1.674.504 |
| AF.43718 | - Mác 500                              | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 312.833   | 111.732 | 1.711.777 |
| AF.43719 | - Mác 600                              | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 312.833   | 111.732 | 1.798.552 |

AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC  
 AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT  
 AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                          | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|-------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.43721 | - Mác 150                                 | m <sup>3</sup> | 890.206   | 385.585   | 97.000 | 1.372.791 |
| AF.43722 | - Mác 200                                 | m <sup>3</sup> | 949.603   | 385.585   | 97.000 | 1.432.188 |
| AF.43723 | - Mác 250                                 | m <sup>3</sup> | 1.010.195 | 385.585   | 97.000 | 1.492.780 |
| AF.43724 | - Mác 300                                 | m <sup>3</sup> | 1.068.830 | 385.585   | 97.000 | 1.551.415 |
| AF.43725 | - Mác 350                                 | m <sup>3</sup> | 1.160.395 | 385.585   | 97.000 | 1.642.980 |
| AF.43726 | - Mác 400                                 | m <sup>3</sup> | 1.220.729 | 385.585   | 97.000 | 1.703.314 |
| AF.43727 | - Mác 450                                 | m <sup>3</sup> | 1.287.066 | 385.585   | 97.000 | 1.769.651 |
| AF.43728 | - Mác 500                                 | m <sup>3</sup> | 1.325.446 | 385.585   | 97.000 | 1.808.031 |
| AF.43729 | - Mác 600                                 | m <sup>3</sup> | 1.414.798 | 385.585   | 97.000 | 1.897.383 |
|          | Bê tông bề đỡ máy phát, đá 1x2            |                |           |           |        |           |
| AF.43731 | - Mác 150                                 | m <sup>3</sup> | 873.087   | 380.734   | 91.107 | 1.344.928 |
| AF.43732 | - Mác 200                                 | m <sup>3</sup> | 931.342   | 380.734   | 91.107 | 1.403.183 |
| AF.43733 | - Mác 250                                 | m <sup>3</sup> | 990.768   | 380.734   | 91.107 | 1.462.609 |
| AF.43734 | - Mác 300                                 | m <sup>3</sup> | 1.048.276 | 380.734   | 91.107 | 1.520.117 |
| AF.43735 | - Mác 350                                 | m <sup>3</sup> | 1.138.080 | 380.734   | 91.107 | 1.609.921 |
| AF.43736 | - Mác 400                                 | m <sup>3</sup> | 1.197.253 | 380.734   | 91.107 | 1.669.094 |
| AF.43737 | - Mác 450                                 | m <sup>3</sup> | 1.262.315 | 380.734   | 91.107 | 1.734.156 |
| AF.43738 | - Mác 500                                 | m <sup>3</sup> | 1.299.957 | 380.734   | 91.107 | 1.771.798 |
| AF.43739 | - Mác 600                                 | m <sup>3</sup> | 1.387.591 | 380.734   | 91.107 | 1.859.432 |
|          | Bê tông mái kênh, mái hồ xói, đá 1x2      |                |           |           |        |           |
| AF.43741 | - Mác 150                                 | m <sup>3</sup> | 864.527   | 327.383   | 97.000 | 1.288.910 |
| AF.43742 | - Mác 200                                 | m <sup>3</sup> | 922.211   | 327.383   | 97.000 | 1.346.594 |
| AF.43743 | - Mác 250                                 | m <sup>3</sup> | 981.055   | 327.383   | 97.000 | 1.405.438 |
| AF.43744 | - Mác 300                                 | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 327.383   | 97.000 | 1.462.382 |
| AF.43745 | - Mác 350                                 | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 327.383   | 97.000 | 1.551.305 |
| AF.43746 | - Mác 400                                 | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 327.383   | 97.000 | 1.609.899 |
| AF.43747 | - Mác 450                                 | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 327.383   | 97.000 | 1.674.322 |
| AF.43748 | - Mác 500                                 | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 327.383   | 97.000 | 1.711.595 |
| AF.43749 | - Mác 600                                 | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 327.383   | 97.000 | 1.798.370 |

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN  
 AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá           | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------|----------------|----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông buồng xoắn, đá 1x2 |                |          |           |        |           |
| AF.43751 | - Mác 150                  | m <sup>3</sup> | 890.206  | 463.186   | 91.107 | 1.444.499 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá        | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|-------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AF.43752 | - Mác 200               | m <sup>3</sup> | 949.603   | 463.186   | 91.107 | 1.503.896 |
| AF.43753 | - Mác 250               | m <sup>3</sup> | 1.010.195 | 463.186   | 91.107 | 1.564.488 |
| AF.43754 | - Mác 300               | m <sup>3</sup> | 1.068.830 | 463.186   | 91.107 | 1.623.123 |
| AF.43755 | - Mác 350               | m <sup>3</sup> | 1.160.395 | 463.186   | 91.107 | 1.714.688 |
| AF.43756 | - Mác 400               | m <sup>3</sup> | 1.220.729 | 463.186   | 91.107 | 1.775.022 |
| AF.43757 | - Mác 450               | m <sup>3</sup> | 1.287.066 | 463.186   | 91.107 | 1.841.359 |
| AF.43758 | - Mác 500               | m <sup>3</sup> | 1.325.446 | 463.186   | 91.107 | 1.879.739 |
| AF.43759 | - Mác 600               | m <sup>3</sup> | 1.414.798 | 463.186   | 91.107 | 1.969.091 |
|          | Bê tông ống hút, đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.43761 | - Mác 150               | m <sup>3</sup> | 890.206   | 409.835   | 91.107 | 1.391.148 |
| AF.43762 | - Mác 200               | m <sup>3</sup> | 949.603   | 409.835   | 91.107 | 1.450.545 |
| AF.43763 | - Mác 250               | m <sup>3</sup> | 1.010.195 | 409.835   | 91.107 | 1.511.137 |
| AF.43764 | - Mác 300               | m <sup>3</sup> | 1.068.830 | 409.835   | 91.107 | 1.569.772 |
| AF.43765 | - Mác 350               | m <sup>3</sup> | 1.160.395 | 409.835   | 91.107 | 1.661.337 |
| AF.43766 | - Mác 400               | m <sup>3</sup> | 1.220.729 | 409.835   | 91.107 | 1.721.671 |
| AF.43767 | - Mác 450               | m <sup>3</sup> | 1.287.066 | 409.835   | 91.107 | 1.788.008 |
| AF.43768 | - Mác 500               | m <sup>3</sup> | 1.325.446 | 409.835   | 91.107 | 1.826.388 |
| AF.43769 | - Mác 600               | m <sup>3</sup> | 1.414.798 | 409.835   | 91.107 | 1.915.740 |

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY  $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$ ,<br>đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.43771 | - Mác 150                                      | m <sup>3</sup> | 864.527   | 249.781   | 97.000 | 1.211.308 |
| AF.43772 | - Mác 200                                      | m <sup>3</sup> | 922.211   | 249.781   | 97.000 | 1.268.992 |
| AF.43773 | - Mác 250                                      | m <sup>3</sup> | 981.055   | 249.781   | 97.000 | 1.327.836 |
| AF.43774 | - Mác 300                                      | m <sup>3</sup> | 1.037.999 | 249.781   | 97.000 | 1.384.780 |
| AF.43775 | - Mác 350                                      | m <sup>3</sup> | 1.126.922 | 249.781   | 97.000 | 1.473.703 |
| AF.43776 | - Mác 400                                      | m <sup>3</sup> | 1.185.516 | 249.781   | 97.000 | 1.532.297 |
| AF.43777 | - Mác 450                                      | m <sup>3</sup> | 1.249.939 | 249.781   | 97.000 | 1.596.720 |
| AF.43778 | - Mác 500                                      | m <sup>3</sup> | 1.287.212 | 249.781   | 97.000 | 1.633.993 |
| AF.43779 | - Mác 600                                      | m <sup>3</sup> | 1.373.987 | 249.781   | 97.000 | 1.720.768 |

AF.43800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN  $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                          | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|-----------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông cốt liệu lớn<br>$D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$ |                |          |           |         |           |
| AF.43811 | - Mác 150                                                 | m <sup>3</sup> | 791.047  | 133.378   | 125.711 | 1.050.136 |
| AF.43812 | - Mác 200                                                 | m <sup>3</sup> | 842.199  | 133.378   | 125.711 | 1.101.288 |
| AF.43813 | - Mác 250                                                 | m <sup>3</sup> | 896.063  | 133.378   | 125.711 | 1.155.152 |



| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
| AF.43814 | - Mác 300        | m <sup>3</sup> | 946.631   | 133.378   | 125.711 | 1.205.720 |
| AF.43815 | - Mác 350        | m <sup>3</sup> | 1.000.888 | 133.378   | 125.711 | 1.259.977 |
| AF.43816 | - Mác 400        | m <sup>3</sup> | 1.079.733 | 133.378   | 125.711 | 1.338.822 |
| AF.43817 | - Mác 450        | m <sup>3</sup> | 1.139.617 | 133.378   | 125.711 | 1.398.706 |
| AF.43818 | - Mác 500        | m <sup>3</sup> | 1.207.737 | 133.378   | 125.711 | 1.466.826 |
| AF.43819 | - Mác 600        | m <sup>3</sup> | 1.301.637 | 133.378   | 125.711 | 1.560.726 |

**AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỔ ĐỖ, GỒI VAN)**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                            | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mổ đỗ, gồi van), đá 1x2 |                |           |           |         |           |
| AF.43911 | - Mác 150                                                                   | m <sup>3</sup> | 898.766   | 1.697.542 | 122.258 | 2.718.566 |
| AF.43912 | - Mác 200                                                                   | m <sup>3</sup> | 958.734   | 1.697.542 | 122.258 | 2.778.534 |
| AF.43913 | - Mác 250                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.019.908 | 1.697.542 | 122.258 | 2.839.708 |
| AF.43914 | - Mác 300                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.079.107 | 1.697.542 | 122.258 | 2.898.907 |
| AF.43915 | - Mác 350                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.171.553 | 1.697.542 | 122.258 | 2.991.353 |
| AF.43916 | - Mác 400                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.232.467 | 1.697.542 | 122.258 | 3.052.267 |
| AF.43917 | - Mác 450                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.299.442 | 1.697.542 | 122.258 | 3.119.242 |
| AF.43918 | - Mác 500                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.338.191 | 1.697.542 | 122.258 | 3.157.991 |
| AF.43919 | - Mác 600                                                                   | m <sup>3</sup> | 1.428.402 | 1.697.542 | 122.258 | 3.248.202 |

#### **AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG MÁY BƠM**

*Thành phần công việc:*

- Vệ sinh khối đồ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đồ. Đồ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

**AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY**

**AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY**

**AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                  | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|-----------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.44111 | - Mác 150                         | m <sup>3</sup> | 881.901   | 64.312    | 75.790 | 1.022.003 |
| AF.44112 | - Mác 200                         | m <sup>3</sup> | 945.809   | 64.312    | 75.790 | 1.085.911 |
| AF.44113 | - Mác 250                         | m <sup>3</sup> | 1.009.940 | 64.312    | 75.790 | 1.150.042 |
| AF.44114 | - Mác 300                         | m <sup>3</sup> | 1.073.509 | 64.312    | 75.790 | 1.213.611 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá        | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|-------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AF.44115 | - Mác 350               | m <sup>3</sup> | 1.126.023 | 64.312    | 75.790 | 1.266.125 |
| AF.44116 | - Mác 400               | m <sup>3</sup> | 1.153.034 | 64.312    | 75.790 | 1.293.136 |
| AF.44117 | - Mác 450               | m <sup>3</sup> | 1.203.205 | 64.312    | 75.790 | 1.343.307 |
| AF.44118 | - Mác 500               | m <sup>3</sup> | 1.262.034 | 64.312    | 75.790 | 1.402.136 |
| AF.44119 | - Mác 600               | m <sup>3</sup> | 1.347.111 | 64.312    | 75.790 | 1.487.213 |
|          | Bê tông bản đáy, đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.44121 | - Mác 150               | m <sup>3</sup> | 899.539   | 150.800   | 75.790 | 1.126.129 |
| AF.44122 | - Mác 200               | m <sup>3</sup> | 964.726   | 150.800   | 75.790 | 1.191.316 |
| AF.44123 | - Mác 250               | m <sup>3</sup> | 1.030.139 | 150.800   | 75.790 | 1.256.729 |
| AF.44124 | - Mác 300               | m <sup>3</sup> | 1.094.979 | 150.800   | 75.790 | 1.321.569 |
| AF.44125 | - Mác 350               | m <sup>3</sup> | 1.148.543 | 150.800   | 75.790 | 1.375.133 |
| AF.44126 | - Mác 400               | m <sup>3</sup> | 1.176.095 | 150.800   | 75.790 | 1.402.685 |
| AF.44127 | - Mác 450               | m <sup>3</sup> | 1.227.269 | 150.800   | 75.790 | 1.453.859 |
| AF.44128 | - Mác 500               | m <sup>3</sup> | 1.287.274 | 150.800   | 75.790 | 1.513.864 |
| AF.44129 | - Mác 600               | m <sup>3</sup> | 1.374.053 | 150.800   | 75.790 | 1.600.643 |
|          | Bê tông nền, đá 1x2     |                |           |           |        |           |
| AF.44131 | - Mác 150               | m <sup>3</sup> | 890.720   | 97.577    | 75.435 | 1.063.732 |
| AF.44132 | - Mác 200               | m <sup>3</sup> | 955.268   | 97.577    | 75.435 | 1.128.280 |
| AF.44133 | - Mác 250               | m <sup>3</sup> | 1.020.040 | 97.577    | 75.435 | 1.193.052 |
| AF.44134 | - Mác 300               | m <sup>3</sup> | 1.084.244 | 97.577    | 75.435 | 1.257.256 |
| AF.44135 | - Mác 350               | m <sup>3</sup> | 1.137.283 | 97.577    | 75.435 | 1.310.295 |
| AF.44136 | - Mác 400               | m <sup>3</sup> | 1.164.564 | 97.577    | 75.435 | 1.337.576 |
| AF.44137 | - Mác 450               | m <sup>3</sup> | 1.215.237 | 97.577    | 75.435 | 1.388.249 |
| AF.44138 | - Mác 500               | m <sup>3</sup> | 1.274.654 | 97.577    | 75.435 | 1.447.666 |
| AF.44139 | - Mác 600               | m <sup>3</sup> | 1.360.582 | 97.577    | 75.435 | 1.533.594 |

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông tường cách, tường biên, đá 1x2 |                |           |           |        |           |
|          | Chiều dày ≤0,45m                       |                |           |           |        |           |
| AF.44211 | - Mác 150                              | m <sup>3</sup> | 925.996   | 429.236   | 99.980 | 1.455.212 |
| AF.44212 | - Mác 200                              | m <sup>3</sup> | 993.100   | 429.236   | 99.980 | 1.522.316 |
| AF.44213 | - Mác 250                              | m <sup>3</sup> | 1.060.437 | 429.236   | 99.980 | 1.589.653 |
| AF.44214 | - Mác 300                              | m <sup>3</sup> | 1.127.184 | 429.236   | 99.980 | 1.656.400 |
| AF.44215 | - Mác 350                              | m <sup>3</sup> | 1.182.324 | 429.236   | 99.980 | 1.711.540 |
| AF.44216 | - Mác 400                              | m <sup>3</sup> | 1.210.686 | 429.236   | 99.980 | 1.739.902 |
| AF.44217 | - Mác 450                              | m <sup>3</sup> | 1.263.366 | 429.236   | 99.980 | 1.792.582 |
| AF.44218 | - Mác 500                              | m <sup>3</sup> | 1.325.135 | 429.236   | 99.980 | 1.854.351 |
| AF.44219 | - Mác 600                              | m <sup>3</sup> | 1.414.467 | 429.236   | 99.980 | 1.943.683 |
|          | Chiều dày ≤1m                          |                |           |           |        |           |
| AF.44221 | - Mác 150                              | m <sup>3</sup> | 917.177   | 390.435   | 99.980 | 1.407.592 |
| AF.44222 | - Mác 200                              | m <sup>3</sup> | 983.642   | 390.435   | 99.980 | 1.474.057 |
| AF.44223 | - Mác 250                              | m <sup>3</sup> | 1.050.338 | 390.435   | 99.980 | 1.540.753 |
| AF.44224 | - Mác 300                              | m <sup>3</sup> | 1.116.449 | 390.435   | 99.980 | 1.606.864 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AF.44225 | - Mác 350        | m <sup>3</sup> | 1.171.064 | 390.435   | 99.980 | 1.661.479 |
| AF.44226 | - Mác 400        | m <sup>3</sup> | 1.199.155 | 390.435   | 99.980 | 1.689.570 |
| AF.44227 | - Mác 450        | m <sup>3</sup> | 1.251.334 | 390.435   | 99.980 | 1.741.749 |
| AF.44228 | - Mác 500        | m <sup>3</sup> | 1.312.515 | 390.435   | 99.980 | 1.802.930 |
| AF.44229 | - Mác 600        | m <sup>3</sup> | 1.400.995 | 390.435   | 99.980 | 1.891.410 |
|          | Chiều dày ≤2m    |                |           |           |        |           |
| AF.44231 | - Mác 150        | m <sup>3</sup> | 917.177   | 349.209   | 99.980 | 1.366.366 |
| AF.44232 | - Mác 200        | m <sup>3</sup> | 983.642   | 349.209   | 99.980 | 1.432.831 |
| AF.44233 | - Mác 250        | m <sup>3</sup> | 1.050.338 | 349.209   | 99.980 | 1.499.527 |
| AF.44234 | - Mác 300        | m <sup>3</sup> | 1.116.449 | 349.209   | 99.980 | 1.565.638 |
| AF.44235 | - Mác 350        | m <sup>3</sup> | 1.171.064 | 349.209   | 99.980 | 1.620.253 |
| AF.44236 | - Mác 400        | m <sup>3</sup> | 1.199.155 | 349.209   | 99.980 | 1.648.344 |
| AF.44237 | - Mác 450        | m <sup>3</sup> | 1.251.334 | 349.209   | 99.980 | 1.700.523 |
| AF.44238 | - Mác 500        | m <sup>3</sup> | 1.312.515 | 349.209   | 99.980 | 1.761.704 |
| AF.44239 | - Mác 600        | m <sup>3</sup> | 1.400.995 | 349.209   | 99.980 | 1.850.184 |
|          | Chiều dày ≤3m    |                |           |           |        |           |
| AF.44241 | - Mác 150        | m <sup>3</sup> | 908.358   | 315.258   | 99.980 | 1.323.596 |
| AF.44242 | - Mác 200        | m <sup>3</sup> | 974.184   | 315.258   | 99.980 | 1.389.422 |
| AF.44243 | - Mác 250        | m <sup>3</sup> | 1.040.238 | 315.258   | 99.980 | 1.455.476 |
| AF.44244 | - Mác 300        | m <sup>3</sup> | 1.105.714 | 315.258   | 99.980 | 1.520.952 |
| AF.44245 | - Mác 350        | m <sup>3</sup> | 1.159.803 | 315.258   | 99.980 | 1.575.041 |
| AF.44246 | - Mác 400        | m <sup>3</sup> | 1.187.625 | 315.258   | 99.980 | 1.602.863 |
| AF.44247 | - Mác 450        | m <sup>3</sup> | 1.239.302 | 315.258   | 99.980 | 1.654.540 |
| AF.44248 | - Mác 500        | m <sup>3</sup> | 1.299.895 | 315.258   | 99.980 | 1.715.133 |
| AF.44249 | - Mác 600        | m <sup>3</sup> | 1.387.524 | 315.258   | 99.980 | 1.802.762 |
|          | Chiều dày ≤5m    |                |           |           |        |           |
| AF.44251 | - Mác 150        | m <sup>3</sup> | 899.539   | 283.732   | 99.980 | 1.283.251 |
| AF.44252 | - Mác 200        | m <sup>3</sup> | 964.726   | 283.732   | 99.980 | 1.348.438 |
| AF.44253 | - Mác 250        | m <sup>3</sup> | 1.030.139 | 283.732   | 99.980 | 1.413.851 |
| AF.44254 | - Mác 300        | m <sup>3</sup> | 1.094.979 | 283.732   | 99.980 | 1.478.691 |
| AF.44255 | - Mác 350        | m <sup>3</sup> | 1.148.543 | 283.732   | 99.980 | 1.532.255 |
| AF.44256 | - Mác 400        | m <sup>3</sup> | 1.176.095 | 283.732   | 99.980 | 1.559.807 |
| AF.44257 | - Mác 450        | m <sup>3</sup> | 1.227.269 | 283.732   | 99.980 | 1.610.981 |
| AF.44258 | - Mác 500        | m <sup>3</sup> | 1.287.274 | 283.732   | 99.980 | 1.670.986 |
| AF.44259 | - Mác 600        | m <sup>3</sup> | 1.374.053 | 283.732   | 99.980 | 1.757.765 |
|          | Chiều dày >5m    |                |           |           |        |           |
| AF.44261 | - Mác 150        | m <sup>3</sup> | 899.539   | 254.631   | 99.980 | 1.254.150 |
| AF.44262 | - Mác 200        | m <sup>3</sup> | 964.726   | 254.631   | 99.980 | 1.319.337 |
| AF.44263 | - Mác 250        | m <sup>3</sup> | 1.030.139 | 254.631   | 99.980 | 1.384.750 |
| AF.44264 | - Mác 300        | m <sup>3</sup> | 1.094.979 | 254.631   | 99.980 | 1.449.590 |
| AF.44265 | - Mác 350        | m <sup>3</sup> | 1.148.543 | 254.631   | 99.980 | 1.503.154 |
| AF.44266 | - Mác 400        | m <sup>3</sup> | 1.176.095 | 254.631   | 99.980 | 1.530.706 |
| AF.44267 | - Mác 450        | m <sup>3</sup> | 1.227.269 | 254.631   | 99.980 | 1.581.880 |
| AF.44268 | - Mác 500        | m <sup>3</sup> | 1.287.274 | 254.631   | 99.980 | 1.641.885 |
| AF.44269 | - Mác 600        | m <sup>3</sup> | 1.374.053 | 254.631   | 99.980 | 1.728.664 |

## AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                  | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|-----------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2 |                |           |           |        |           |
|          | Chiều dày ≤0,45m                  |                |           |           |        |           |
| AF.44311 | - Mác 150                         | m <sup>3</sup> | 925.996   | 460.761   | 99.980 | 1.486.737 |
| AF.44312 | - Mác 200                         | m <sup>3</sup> | 993.100   | 460.761   | 99.980 | 1.553.841 |
| AF.44313 | - Mác 250                         | m <sup>3</sup> | 1.060.437 | 460.761   | 99.980 | 1.621.178 |
| AF.44314 | - Mác 300                         | m <sup>3</sup> | 1.127.184 | 460.761   | 99.980 | 1.687.925 |
| AF.44315 | - Mác 350                         | m <sup>3</sup> | 1.182.324 | 460.761   | 99.980 | 1.743.065 |
| AF.44316 | - Mác 400                         | m <sup>3</sup> | 1.210.686 | 460.761   | 99.980 | 1.771.427 |
| AF.44317 | - Mác 450                         | m <sup>3</sup> | 1.263.366 | 460.761   | 99.980 | 1.824.107 |
| AF.44318 | - Mác 500                         | m <sup>3</sup> | 1.325.135 | 460.761   | 99.980 | 1.885.876 |
| AF.44319 | - Mác 600                         | m <sup>3</sup> | 1.414.467 | 460.761   | 99.980 | 1.975.208 |
|          | Chiều dày ≤1m                     |                |           |           |        |           |
| AF.44321 | - Mác 150                         | m <sup>3</sup> | 917.177   | 414.685   | 99.980 | 1.431.842 |
| AF.44322 | - Mác 200                         | m <sup>3</sup> | 983.642   | 414.685   | 99.980 | 1.498.307 |
| AF.44323 | - Mác 250                         | m <sup>3</sup> | 1.050.338 | 414.685   | 99.980 | 1.565.003 |
| AF.44324 | - Mác 300                         | m <sup>3</sup> | 1.116.449 | 414.685   | 99.980 | 1.631.114 |
| AF.44325 | - Mác 350                         | m <sup>3</sup> | 1.171.064 | 414.685   | 99.980 | 1.685.729 |
| AF.44326 | - Mác 400                         | m <sup>3</sup> | 1.199.155 | 414.685   | 99.980 | 1.713.820 |
| AF.44327 | - Mác 450                         | m <sup>3</sup> | 1.251.334 | 414.685   | 99.980 | 1.765.999 |
| AF.44328 | - Mác 500                         | m <sup>3</sup> | 1.312.515 | 414.685   | 99.980 | 1.827.180 |
| AF.44329 | - Mác 600                         | m <sup>3</sup> | 1.400.995 | 414.685   | 99.980 | 1.915.660 |
|          | Chiều dày ≤2m                     |                |           |           |        |           |
| AF.44331 | - Mác 150                         | m <sup>3</sup> | 917.177   | 373.459   | 99.980 | 1.390.616 |
| AF.44332 | - Mác 200                         | m <sup>3</sup> | 983.642   | 373.459   | 99.980 | 1.457.081 |
| AF.44333 | - Mác 250                         | m <sup>3</sup> | 1.050.338 | 373.459   | 99.980 | 1.523.777 |
| AF.44334 | - Mác 300                         | m <sup>3</sup> | 1.116.449 | 373.459   | 99.980 | 1.589.888 |
| AF.44335 | - Mác 350                         | m <sup>3</sup> | 1.171.064 | 373.459   | 99.980 | 1.644.503 |
| AF.44336 | - Mác 400                         | m <sup>3</sup> | 1.199.155 | 373.459   | 99.980 | 1.672.594 |
| AF.44337 | - Mác 450                         | m <sup>3</sup> | 1.251.334 | 373.459   | 99.980 | 1.724.773 |
| AF.44338 | - Mác 500                         | m <sup>3</sup> | 1.312.515 | 373.459   | 99.980 | 1.785.954 |
| AF.44339 | - Mác 600                         | m <sup>3</sup> | 1.400.995 | 373.459   | 99.980 | 1.874.434 |
|          | Chiều dày >2m                     |                |           |           |        |           |
| AF.44341 | - Mác 150                         | m <sup>3</sup> | 908.358   | 337.083   | 99.980 | 1.345.421 |
| AF.44342 | - Mác 200                         | m <sup>3</sup> | 974.184   | 337.083   | 99.980 | 1.411.247 |
| AF.44343 | - Mác 250                         | m <sup>3</sup> | 1.040.238 | 337.083   | 99.980 | 1.477.301 |
| AF.44344 | - Mác 300                         | m <sup>3</sup> | 1.105.714 | 337.083   | 99.980 | 1.542.777 |
| AF.44345 | - Mác 350                         | m <sup>3</sup> | 1.159.803 | 337.083   | 99.980 | 1.596.866 |
| AF.44346 | - Mác 400                         | m <sup>3</sup> | 1.187.625 | 337.083   | 99.980 | 1.624.688 |
| AF.44347 | - Mác 450                         | m <sup>3</sup> | 1.239.302 | 337.083   | 99.980 | 1.676.365 |
| AF.44348 | - Mác 500                         | m <sup>3</sup> | 1.299.895 | 337.083   | 99.980 | 1.736.958 |
| AF.44349 | - Mác 600                         | m <sup>3</sup> | 1.387.524 | 337.083   | 99.980 | 1.824.587 |

## AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                         | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2<br>Chiều dày ≤0,45m |                |           |           |        |           |
| AF.44411 | - Mác 150                                                | m <sup>3</sup> | 917.177   | 344.359   | 99.980 | 1.361.516 |
| AF.44412 | - Mác 200                                                | m <sup>3</sup> | 983.642   | 344.359   | 99.980 | 1.427.981 |
| AF.44413 | - Mác 250                                                | m <sup>3</sup> | 1.050.338 | 344.359   | 99.980 | 1.494.677 |
| AF.44414 | - Mác 300                                                | m <sup>3</sup> | 1.116.449 | 344.359   | 99.980 | 1.560.788 |
| AF.44415 | - Mác 350                                                | m <sup>3</sup> | 1.171.064 | 344.359   | 99.980 | 1.615.403 |
| AF.44416 | - Mác 400                                                | m <sup>3</sup> | 1.199.155 | 344.359   | 99.980 | 1.643.494 |
| AF.44417 | - Mác 450                                                | m <sup>3</sup> | 1.251.334 | 344.359   | 99.980 | 1.695.673 |
| AF.44418 | - Mác 500                                                | m <sup>3</sup> | 1.312.515 | 344.359   | 99.980 | 1.756.854 |
| AF.44419 | - Mác 600                                                | m <sup>3</sup> | 1.400.995 | 344.359   | 99.980 | 1.845.334 |
|          | Chiều dày ≤1m                                            |                |           |           |        |           |
| AF.44421 | - Mác 150                                                | m <sup>3</sup> | 908.358   | 310.408   | 99.980 | 1.318.746 |
| AF.44422 | - Mác 200                                                | m <sup>3</sup> | 974.184   | 310.408   | 99.980 | 1.384.572 |
| AF.44423 | - Mác 250                                                | m <sup>3</sup> | 1.040.238 | 310.408   | 99.980 | 1.450.626 |
| AF.44424 | - Mác 300                                                | m <sup>3</sup> | 1.105.714 | 310.408   | 99.980 | 1.516.102 |
| AF.44425 | - Mác 350                                                | m <sup>3</sup> | 1.159.803 | 310.408   | 99.980 | 1.570.191 |
| AF.44426 | - Mác 400                                                | m <sup>3</sup> | 1.187.625 | 310.408   | 99.980 | 1.598.013 |
| AF.44427 | - Mác 450                                                | m <sup>3</sup> | 1.239.302 | 310.408   | 99.980 | 1.649.690 |
| AF.44428 | - Mác 500                                                | m <sup>3</sup> | 1.299.895 | 310.408   | 99.980 | 1.710.283 |
| AF.44429 | - Mác 600                                                | m <sup>3</sup> | 1.387.524 | 310.408   | 99.980 | 1.797.912 |
|          | Chiều dày ≤2m                                            |                |           |           |        |           |
| AF.44431 | - Mác 150                                                | m <sup>3</sup> | 899.539   | 281.307   | 99.980 | 1.280.826 |
| AF.44432 | - Mác 200                                                | m <sup>3</sup> | 964.726   | 281.307   | 99.980 | 1.346.013 |
| AF.44433 | - Mác 250                                                | m <sup>3</sup> | 1.030.139 | 281.307   | 99.980 | 1.411.426 |
| AF.44434 | - Mác 300                                                | m <sup>3</sup> | 1.094.979 | 281.307   | 99.980 | 1.476.266 |
| AF.44435 | - Mác 350                                                | m <sup>3</sup> | 1.148.543 | 281.307   | 99.980 | 1.529.830 |
| AF.44436 | - Mác 400                                                | m <sup>3</sup> | 1.176.095 | 281.307   | 99.980 | 1.557.382 |
| AF.44437 | - Mác 450                                                | m <sup>3</sup> | 1.227.269 | 281.307   | 99.980 | 1.608.556 |
| AF.44438 | - Mác 500                                                | m <sup>3</sup> | 1.287.274 | 281.307   | 99.980 | 1.668.561 |
| AF.44439 | - Mác 600                                                | m <sup>3</sup> | 1.374.053 | 281.307   | 99.980 | 1.755.340 |
|          | Chiều dày >2m                                            |                |           |           |        |           |
| AF.44441 | - Mác 150                                                | m <sup>3</sup> | 899.539   | 252.206   | 99.980 | 1.251.725 |
| AF.44442 | - Mác 200                                                | m <sup>3</sup> | 964.726   | 252.206   | 99.980 | 1.316.912 |
| AF.44443 | - Mác 250                                                | m <sup>3</sup> | 1.030.139 | 252.206   | 99.980 | 1.382.325 |
| AF.44444 | - Mác 300                                                | m <sup>3</sup> | 1.094.979 | 252.206   | 99.980 | 1.447.165 |
| AF.44445 | - Mác 350                                                | m <sup>3</sup> | 1.148.543 | 252.206   | 99.980 | 1.500.729 |
| AF.44446 | - Mác 400                                                | m <sup>3</sup> | 1.176.095 | 252.206   | 99.980 | 1.528.281 |
| AF.44447 | - Mác 450                                                | m <sup>3</sup> | 1.227.269 | 252.206   | 99.980 | 1.579.455 |
| AF.44448 | - Mác 500                                                | m <sup>3</sup> | 1.287.274 | 252.206   | 99.980 | 1.639.460 |
| AF.44449 | - Mác 600                                                | m <sup>3</sup> | 1.374.053 | 252.206   | 99.980 | 1.726.239 |

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP  
 AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN  
 AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG  
 AF.44540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                    | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|-------------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2 |                |           |           |         |           |
| AF.44511 | - Mác 150                           | m <sup>3</sup> | 899.539   | 123.678   | 75.790  | 1.099.007 |
| AF.44512 | - Mác 200                           | m <sup>3</sup> | 964.726   | 123.678   | 75.790  | 1.164.194 |
| AF.44513 | - Mác 250                           | m <sup>3</sup> | 1.030.139 | 123.678   | 75.790  | 1.229.607 |
| AF.44514 | - Mác 300                           | m <sup>3</sup> | 1.094.979 | 123.678   | 75.790  | 1.294.447 |
| AF.44515 | - Mác 350                           | m <sup>3</sup> | 1.148.543 | 123.678   | 75.790  | 1.348.011 |
| AF.44516 | - Mác 400                           | m <sup>3</sup> | 1.176.095 | 123.678   | 75.790  | 1.375.563 |
| AF.44517 | - Mác 450                           | m <sup>3</sup> | 1.227.269 | 123.678   | 75.790  | 1.426.737 |
| AF.44518 | - Mác 500                           | m <sup>3</sup> | 1.287.274 | 123.678   | 75.790  | 1.486.742 |
| AF.44519 | - Mác 600                           | m <sup>3</sup> | 1.374.053 | 123.678   | 75.790  | 1.573.521 |
|          | Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2   |                |           |           |         |           |
| AF.44521 | - Mác 150                           | m <sup>3</sup> | 899.539   | 509.263   | 99.980  | 1.508.782 |
| AF.44522 | - Mác 200                           | m <sup>3</sup> | 964.726   | 509.263   | 99.980  | 1.573.969 |
| AF.44523 | - Mác 250                           | m <sup>3</sup> | 1.030.139 | 509.263   | 99.980  | 1.639.382 |
| AF.44524 | - Mác 300                           | m <sup>3</sup> | 1.094.979 | 509.263   | 99.980  | 1.704.222 |
| AF.44525 | - Mác 350                           | m <sup>3</sup> | 1.148.543 | 509.263   | 99.980  | 1.757.786 |
| AF.44526 | - Mác 400                           | m <sup>3</sup> | 1.176.095 | 509.263   | 99.980  | 1.785.338 |
| AF.44527 | - Mác 450                           | m <sup>3</sup> | 1.227.269 | 509.263   | 99.980  | 1.836.512 |
| AF.44528 | - Mác 500                           | m <sup>3</sup> | 1.287.274 | 509.263   | 99.980  | 1.896.517 |
| AF.44529 | - Mác 600                           | m <sup>3</sup> | 1.374.053 | 509.263   | 99.980  | 1.983.296 |
|          | Bê tông mũi phóng, đá 1x2           |                |           |           |         |           |
| AF.44531 | - Mác 150                           | m <sup>3</sup> | 899.539   | 266.757   | 75.790  | 1.242.086 |
| AF.44532 | - Mác 200                           | m <sup>3</sup> | 964.726   | 266.757   | 75.790  | 1.307.273 |
| AF.44533 | - Mác 250                           | m <sup>3</sup> | 1.030.139 | 266.757   | 75.790  | 1.372.686 |
| AF.44534 | - Mác 300                           | m <sup>3</sup> | 1.094.979 | 266.757   | 75.790  | 1.437.526 |
| AF.44535 | - Mác 350                           | m <sup>3</sup> | 1.148.543 | 266.757   | 75.790  | 1.491.090 |
| AF.44536 | - Mác 400                           | m <sup>3</sup> | 1.176.095 | 266.757   | 75.790  | 1.518.642 |
| AF.44537 | - Mác 450                           | m <sup>3</sup> | 1.227.269 | 266.757   | 75.790  | 1.569.816 |
| AF.44538 | - Mác 500                           | m <sup>3</sup> | 1.287.274 | 266.757   | 75.790  | 1.629.821 |
| AF.44539 | - Mác 600                           | m <sup>3</sup> | 1.374.053 | 266.757   | 75.790  | 1.716.600 |
|          | Bê tông dốc nước, đá 1x2            |                |           |           |         |           |
| AF.44541 | - Mác 150                           | m <sup>3</sup> | 890.720   | 223.106   | 288.721 | 1.402.547 |
| AF.44542 | - Mác 200                           | m <sup>3</sup> | 955.268   | 223.106   | 288.721 | 1.467.095 |
| AF.44543 | - Mác 250                           | m <sup>3</sup> | 1.020.040 | 223.106   | 288.721 | 1.531.867 |
| AF.44544 | - Mác 300                           | m <sup>3</sup> | 1.084.244 | 223.106   | 288.721 | 1.596.071 |
| AF.44545 | - Mác 350                           | m <sup>3</sup> | 1.137.283 | 223.106   | 288.721 | 1.649.110 |
| AF.44546 | - Mác 400                           | m <sup>3</sup> | 1.164.564 | 223.106   | 288.721 | 1.676.391 |
| AF.44547 | - Mác 450                           | m <sup>3</sup> | 1.215.237 | 223.106   | 288.721 | 1.727.064 |
| AF.44548 | - Mác 500                           | m <sup>3</sup> | 1.274.654 | 223.106   | 288.721 | 1.786.481 |
| AF.44549 | - Mác 600                           | m <sup>3</sup> | 1.360.582 | 223.106   | 288.721 | 1.872.409 |

## AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|          | Bê tông tháp điều áp, đá 1x2<br>Chiều cao ≤25m |                |           |           |         |           |
| AF.44611 | - Mác 150                                      | m <sup>3</sup> | 890.720   | 671.742   | 99.980  | 1.662.442 |
| AF.44612 | - Mác 200                                      | m <sup>3</sup> | 955.268   | 671.742   | 99.980  | 1.726.990 |
| AF.44613 | - Mác 250                                      | m <sup>3</sup> | 1.020.040 | 671.742   | 99.980  | 1.791.762 |
| AF.44614 | - Mác 300                                      | m <sup>3</sup> | 1.084.244 | 671.742   | 99.980  | 1.855.966 |
| AF.44615 | - Mác 350                                      | m <sup>3</sup> | 1.137.283 | 671.742   | 99.980  | 1.909.005 |
| AF.44616 | - Mác 400                                      | m <sup>3</sup> | 1.164.564 | 671.742   | 99.980  | 1.936.286 |
| AF.44617 | - Mác 450                                      | m <sup>3</sup> | 1.215.237 | 671.742   | 99.980  | 1.986.959 |
| AF.44618 | - Mác 500                                      | m <sup>3</sup> | 1.274.654 | 671.742   | 99.980  | 2.046.376 |
| AF.44619 | - Mác 600                                      | m <sup>3</sup> | 1.360.582 | 671.742   | 99.980  | 2.132.304 |
|          | Chiều cao >25m                                 |                |           |           |         |           |
| AF.44621 | - Mác 150                                      | m <sup>3</sup> | 890.720   | 751.769   | 109.046 | 1.751.535 |
| AF.44622 | - Mác 200                                      | m <sup>3</sup> | 955.268   | 751.769   | 109.046 | 1.816.083 |
| AF.44623 | - Mác 250                                      | m <sup>3</sup> | 1.020.040 | 751.769   | 109.046 | 1.880.855 |
| AF.44624 | - Mác 300                                      | m <sup>3</sup> | 1.084.244 | 751.769   | 109.046 | 1.945.059 |
| AF.44625 | - Mác 350                                      | m <sup>3</sup> | 1.137.283 | 751.769   | 109.046 | 1.998.098 |
| AF.44626 | - Mác 400                                      | m <sup>3</sup> | 1.164.564 | 751.769   | 109.046 | 2.025.379 |
| AF.44627 | - Mác 450                                      | m <sup>3</sup> | 1.215.237 | 751.769   | 109.046 | 2.076.052 |
| AF.44628 | - Mác 500                                      | m <sup>3</sup> | 1.274.654 | 751.769   | 109.046 | 2.135.469 |
| AF.44629 | - Mác 600                                      | m <sup>3</sup> | 1.360.582 | 751.769   | 109.046 | 2.221.397 |

## AF.44710 - BÊ TÔNG MÓ ĐỖ, MÓ NÉO ĐƯỜNG ống ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                        | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông móng đỡ, móng néo<br>đường ống áp lực<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.44711 | - Mác 150                                               | m <sup>3</sup> | 890.720   | 312.833   | 99.980 | 1.303.533 |
| AF.44712 | - Mác 200                                               | m <sup>3</sup> | 955.268   | 312.833   | 99.980 | 1.368.081 |
| AF.44713 | - Mác 250                                               | m <sup>3</sup> | 1.020.040 | 312.833   | 99.980 | 1.432.853 |
| AF.44714 | - Mác 300                                               | m <sup>3</sup> | 1.084.244 | 312.833   | 99.980 | 1.497.057 |
| AF.44715 | - Mác 350                                               | m <sup>3</sup> | 1.137.283 | 312.833   | 99.980 | 1.550.096 |
| AF.44716 | - Mác 400                                               | m <sup>3</sup> | 1.164.564 | 312.833   | 99.980 | 1.577.377 |
| AF.44717 | - Mác 450                                               | m <sup>3</sup> | 1.215.237 | 312.833   | 99.980 | 1.628.050 |
| AF.44718 | - Mác 500                                               | m <sup>3</sup> | 1.274.654 | 312.833   | 99.980 | 1.687.467 |
| AF.44719 | - Mác 600                                               | m <sup>3</sup> | 1.360.582 | 312.833   | 99.980 | 1.773.395 |

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC  
 AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT  
 AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                            | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|---------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông bọc đường ống thép áp lực<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.44721 | - Mác 150                                   | m <sup>3</sup> | 917.177   | 385.585   | 99.980 | 1.402.742 |
| AF.44722 | - Mác 200                                   | m <sup>3</sup> | 983.642   | 385.585   | 99.980 | 1.469.207 |
| AF.44723 | - Mác 250                                   | m <sup>3</sup> | 1.050.338 | 385.585   | 99.980 | 1.535.903 |
| AF.44724 | - Mác 300                                   | m <sup>3</sup> | 1.116.449 | 385.585   | 99.980 | 1.602.014 |
| AF.44725 | - Mác 350                                   | m <sup>3</sup> | 1.171.064 | 385.585   | 99.980 | 1.656.629 |
| AF.44726 | - Mác 400                                   | m <sup>3</sup> | 1.199.155 | 385.585   | 99.980 | 1.684.720 |
| AF.44727 | - Mác 450                                   | m <sup>3</sup> | 1.251.334 | 385.585   | 99.980 | 1.736.899 |
| AF.44728 | - Mác 500                                   | m <sup>3</sup> | 1.312.515 | 385.585   | 99.980 | 1.798.080 |
| AF.44729 | - Mác 600                                   | m <sup>3</sup> | 1.400.995 | 385.585   | 99.980 | 1.886.560 |
|          | Bê tông bề đỡ máy phát<br>Đá 1x2            |                |           |           |        |           |
| AF.44731 | - Mác 150                                   | m <sup>3</sup> | 899.539   | 380.734   | 99.980 | 1.380.253 |
| AF.44732 | - Mác 200                                   | m <sup>3</sup> | 964.726   | 380.734   | 99.980 | 1.445.440 |
| AF.44733 | - Mác 250                                   | m <sup>3</sup> | 1.030.139 | 380.734   | 99.980 | 1.510.853 |
| AF.44734 | - Mác 300                                   | m <sup>3</sup> | 1.094.979 | 380.734   | 99.980 | 1.575.693 |
| AF.44735 | - Mác 350                                   | m <sup>3</sup> | 1.148.543 | 380.734   | 99.980 | 1.629.257 |
| AF.44736 | - Mác 400                                   | m <sup>3</sup> | 1.176.095 | 380.734   | 99.980 | 1.656.809 |
| AF.44737 | - Mác 450                                   | m <sup>3</sup> | 1.227.269 | 380.734   | 99.980 | 1.707.983 |
| AF.44738 | - Mác 500                                   | m <sup>3</sup> | 1.287.274 | 380.734   | 99.980 | 1.767.988 |
| AF.44739 | - Mác 600                                   | m <sup>3</sup> | 1.374.053 | 380.734   | 99.980 | 1.854.767 |
|          | Bê tông mái kênh, mái hồ xối<br>Đá 1x2      |                |           |           |        |           |
| AF.44741 | - Mác 150                                   | m <sup>3</sup> | 890.720   | 327.383   | 99.980 | 1.318.083 |
| AF.44742 | - Mác 200                                   | m <sup>3</sup> | 955.268   | 327.383   | 99.980 | 1.382.631 |
| AF.44743 | - Mác 250                                   | m <sup>3</sup> | 1.020.040 | 327.383   | 99.980 | 1.447.403 |
| AF.44744 | - Mác 300                                   | m <sup>3</sup> | 1.084.244 | 327.383   | 99.980 | 1.511.607 |
| AF.44745 | - Mác 350                                   | m <sup>3</sup> | 1.137.283 | 327.383   | 99.980 | 1.564.646 |
| AF.44746 | - Mác 400                                   | m <sup>3</sup> | 1.164.564 | 327.383   | 99.980 | 1.591.927 |
| AF.44747 | - Mác 450                                   | m <sup>3</sup> | 1.215.237 | 327.383   | 99.980 | 1.642.600 |
| AF.44748 | - Mác 500                                   | m <sup>3</sup> | 1.274.654 | 327.383   | 99.980 | 1.702.017 |
| AF.44749 | - Mác 600                                   | m <sup>3</sup> | 1.360.582 | 327.383   | 99.980 | 1.787.945 |



AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá             | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông buồng xoắn<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.44751 | - Mác 150                    | m <sup>3</sup> | 917.177   | 463.186   | 99.980 | 1.480.343 |
| AF.44752 | - Mác 200                    | m <sup>3</sup> | 983.642   | 463.186   | 99.980 | 1.546.808 |
| AF.44753 | - Mác 250                    | m <sup>3</sup> | 1.050.338 | 463.186   | 99.980 | 1.613.504 |
| AF.44754 | - Mác 300                    | m <sup>3</sup> | 1.116.449 | 463.186   | 99.980 | 1.679.615 |
| AF.44755 | - Mác 350                    | m <sup>3</sup> | 1.171.064 | 463.186   | 99.980 | 1.734.230 |
| AF.44756 | - Mác 400                    | m <sup>3</sup> | 1.199.155 | 463.186   | 99.980 | 1.762.321 |
| AF.44757 | - Mác 450                    | m <sup>3</sup> | 1.251.334 | 463.186   | 99.980 | 1.814.500 |
| AF.44758 | - Mác 500                    | m <sup>3</sup> | 1.312.515 | 463.186   | 99.980 | 1.875.681 |
| AF.44759 | - Mác 600                    | m <sup>3</sup> | 1.400.995 | 463.186   | 99.980 | 1.964.161 |
|          | Bê tông ống hút<br>Đá 1x2    |                |           |           |        |           |
| AF.44761 | - Mác 150                    | m <sup>3</sup> | 917.177   | 409.835   | 99.980 | 1.426.992 |
| AF.44762 | - Mác 200                    | m <sup>3</sup> | 983.642   | 409.835   | 99.980 | 1.493.457 |
| AF.44763 | - Mác 250                    | m <sup>3</sup> | 1.050.338 | 409.835   | 99.980 | 1.560.153 |
| AF.44764 | - Mác 300                    | m <sup>3</sup> | 1.116.449 | 409.835   | 99.980 | 1.626.264 |
| AF.44765 | - Mác 350                    | m <sup>3</sup> | 1.171.064 | 409.835   | 99.980 | 1.680.879 |
| AF.44766 | - Mác 400                    | m <sup>3</sup> | 1.199.155 | 409.835   | 99.980 | 1.708.970 |
| AF.44767 | - Mác 450                    | m <sup>3</sup> | 1.251.334 | 409.835   | 99.980 | 1.761.149 |
| AF.44768 | - Mác 500                    | m <sup>3</sup> | 1.312.515 | 409.835   | 99.980 | 1.822.330 |
| AF.44769 | - Mác 600                    | m <sup>3</sup> | 1.400.995 | 409.835   | 99.980 | 1.910.810 |

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                 | Đơn vị         | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------|----------------|-----------|-----------|--------|-----------|
|          | Bê tông sàn dày ≥ 30cm<br>Đá 1x2 |                |           |           |        |           |
| AF.44771 | - Mác 150                        | m <sup>3</sup> | 890.720   | 249.781   | 99.980 | 1.240.481 |
| AF.44772 | - Mác 200                        | m <sup>3</sup> | 955.268   | 249.781   | 99.980 | 1.305.029 |
| AF.44773 | - Mác 250                        | m <sup>3</sup> | 1.020.040 | 249.781   | 99.980 | 1.369.801 |
| AF.44774 | - Mác 300                        | m <sup>3</sup> | 1.084.244 | 249.781   | 99.980 | 1.434.005 |
| AF.44775 | - Mác 350                        | m <sup>3</sup> | 1.137.283 | 249.781   | 99.980 | 1.487.044 |
| AF.44776 | - Mác 400                        | m <sup>3</sup> | 1.164.564 | 249.781   | 99.980 | 1.514.325 |
| AF.44777 | - Mác 450                        | m <sup>3</sup> | 1.215.237 | 249.781   | 99.980 | 1.564.998 |
| AF.44778 | - Mác 500                        | m <sup>3</sup> | 1.274.654 | 249.781   | 99.980 | 1.624.415 |
| AF.44779 | - Mác 600                        | m <sup>3</sup> | 1.360.582 | 249.781   | 99.980 | 1.710.343 |

**AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                         | Đơn vị            | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
|          | Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất |                   |          |           |           |           |
| AF.51110 | - ≤16m <sup>3</sup> /h                                   | 100m <sup>3</sup> |          | 1.829.561 | 7.277.801 | 9.107.362 |
| AF.51120 | - ≤25m <sup>3</sup> /h                                   | 100m <sup>3</sup> |          | 1.545.702 | 5.451.367 | 6.997.069 |
| AF.51130 | - ≤30m <sup>3</sup> /h                                   | 100m <sup>3</sup> |          | 1.496.914 | 5.100.458 | 6.597.372 |
| AF.51140 | - ≤50m <sup>3</sup> /h                                   | 100m <sup>3</sup> |          | 1.164.266 | 3.847.106 | 5.011.372 |
| AF.51150 | - ≤60m <sup>3</sup> /h                                   | 100m <sup>3</sup> |          | 1.139.872 | 3.577.253 | 4.717.125 |
| AF.51160 | - ≤90m <sup>3</sup> /h                                   | 100m <sup>3</sup> |          | 1.068.907 | 3.321.006 | 4.389.913 |
| AF.51170 | - ≤120m <sup>3</sup> /h                                  | 100m <sup>3</sup> |          | 997.943   | 825.390   | 1.823.333 |
| AF.51180 | - ≤160m <sup>3</sup> /h                                  | 100m <sup>3</sup> |          | 931.413   | 2.714.943 | 3.646.356 |

**Ghi chú :** Công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m<sup>3</sup>/h.

**AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lặn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị            | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|---------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
|          | Sản xuất vữa bê tông đầm lặn (RCC) bằng trạm trộn |                   |          |           |           |           |
| AF.51210 | - Trạm trộn công suất 60m <sup>3</sup> /h         | 100m <sup>3</sup> |          | 1.212.530 | 3.811.529 | 5.024.059 |
| AF.51220 | - Trạm trộn công suất 120m <sup>3</sup> /h        | 100m <sup>3</sup> |          | 945.773   | 810.199   | 1.755.972 |

**Ghi chú :** Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m<sup>3</sup>/h.

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                             | Đơn vị            | Vật liệu | Nhân công | Máy        | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|------------|------------|
|          | Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn |                   |          |           |            |            |
|          | Vận chuyển trong phạm vi $\leq 0,5\text{km}$ |                   |          |           |            |            |
|          | Phương tiện vận chuyển                       |                   |          |           |            |            |
| AF.52111 | - Ô tô 6m <sup>3</sup>                       | 100m <sup>3</sup> |          |           | 6.777.627  | 6.777.627  |
| AF.52112 | - Ô tô 10,7m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 7.939.835  | 7.939.835  |
| AF.52113 | - Ô tô 14,5m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 6.757.688  | 6.757.688  |
|          | Vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$   |                   |          |           |            |            |
|          | Phương tiện vận chuyển                       |                   |          |           |            |            |
| AF.52121 | - Ô tô 6m <sup>3</sup>                       | 100m <sup>3</sup> |          |           | 7.253.892  | 7.253.892  |
| AF.52122 | - Ô tô 10,7m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 8.458.355  | 8.458.355  |
| AF.52123 | - Ô tô 14,5m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 7.202.806  | 7.202.806  |
|          | Vận chuyển trong phạm vi $\leq 1,5\text{km}$ |                   |          |           |            |            |
|          | Phương tiện vận chuyển                       |                   |          |           |            |            |
| AF.52131 | - Ô tô 6m <sup>3</sup>                       | 100m <sup>3</sup> |          |           | 7.693.522  | 7.693.522  |
| AF.52132 | - Ô tô 10,7m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 9.074.097  | 9.074.097  |
| AF.52133 | - Ô tô 14,5m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 7.688.388  | 7.688.388  |
|          | Vận chuyển trong phạm vi $\leq 2\text{km}$   |                   |          |           |            |            |
|          | Phương tiện vận chuyển                       |                   |          |           |            |            |
| AF.52141 | - Ô tô 6m <sup>3</sup>                       | 100m <sup>3</sup> |          |           | 8.352.967  | 8.352.967  |
| AF.52142 | - Ô tô 10,7m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 9.787.062  | 9.787.062  |
| AF.52143 | - Ô tô 14,5m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 8.295.366  | 8.295.366  |
|          | Vận chuyển trong phạm vi $\leq 3\text{km}$   |                   |          |           |            |            |
|          | Phương tiện vận chuyển                       |                   |          |           |            |            |
| AF.52151 | - Ô tô 6m <sup>3</sup>                       | 100m <sup>3</sup> |          |           | 9.891.671  | 9.891.671  |
| AF.52152 | - Ô tô 10,7m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 11.537.066 | 11.537.066 |
| AF.52153 | - Ô tô 14,5m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 9.792.578  | 9.792.578  |
|          | Vận chuyển trong phạm vi $\leq 4\text{km}$   |                   |          |           |            |            |
|          | Phương tiện vận chuyển                       |                   |          |           |            |            |
| AF.52161 | - Ô tô 6m <sup>3</sup>                       | 100m <sup>3</sup> |          |           | 10.862.521 | 10.862.521 |
| AF.52162 | - Ô tô 10,7m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 12.703.736 | 12.703.736 |
| AF.52163 | - Ô tô 14,5m <sup>3</sup>                    | 100m <sup>3</sup> |          |           | 10.804.208 | 10.804.208 |

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                                                   | Đơn vị            | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
|          | Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyên trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km<br>Phương tiện vận chuyển |                   |          |           |           |           |
| AF.52171 | - Ô tô 6m <sup>3</sup>                                                                                             | 100m <sup>3</sup> |          |           | 923.223   | 923.223   |
| AF.52172 | - Ô tô 10,7m <sup>3</sup>                                                                                          | 100m <sup>3</sup> |          |           | 1.082.410 | 1.082.410 |
| AF.52173 | - Ô tô 14,5m <sup>3</sup>                                                                                          | 100m <sup>3</sup> |          |           | 918.560   | 918.560   |

#### AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM BẰNG Ô TÔ CHUYÊN TRỘN

*Thành phần công việc:*

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                                                                                           | Đơn vị            | Vật liệu | Nhân công | Máy        | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|------------|------------|
|          | Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyên trộn 6m <sup>3</sup><br>Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm: |                   |          |           |            |            |
| AF.52411 | - ≤0,5km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 8.944.635  | 8.944.635  |
| AF.52412 | - ≤1,0km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 10.776.426 | 10.776.426 |
| AF.52413 | - ≤1,5km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 12.190.569 | 12.190.569 |
| AF.52414 | - ≤2,0km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 13.498.468 | 13.498.468 |
| AF.52415 | - ≤2,5km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 14.806.367 | 14.806.367 |
|          | Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:                                                                                         |                   |          |           |            |            |
| AF.52421 | - ≤0,5km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 9.860.531  | 9.860.531  |
| AF.52422 | - ≤1,0km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 11.692.322 | 11.692.322 |
| AF.52423 | - ≤1,5km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 13.106.465 | 13.106.465 |
| AF.52424 | - ≤2,0km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 14.414.363 | 14.414.363 |
| AF.52425 | - ≤2,5km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 15.722.262 | 15.722.262 |
|          | Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:                                                                                         |                   |          |           |            |            |
| AF.52431 | - ≤0,5km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 10.776.426 | 10.776.426 |
| AF.52432 | - ≤1,0km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 12.608.217 | 12.608.217 |
| AF.52433 | - ≤1,5km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 14.022.360 | 14.022.360 |
| AF.52434 | - ≤2,0km                                                                                                                                                   | 100m <sup>3</sup> |          |           | 15.330.259 | 15.330.259 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                                          | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy        | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|------------|------------|
| AF.52435 | - $\leq 2,5\text{km}$<br>Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2,0\text{km}$ ; cự ly vận chuyển trong hầm: | $100\text{m}^3$ |          |           | 16.638.158 | 16.638.158 |
| AF.52441 | - $\leq 0,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 11.388.245 | 11.388.245 |
| AF.52442 | - $\leq 1,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 13.220.036 | 13.220.036 |
| AF.52443 | - $\leq 1,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 14.632.347 | 14.632.347 |
| AF.52444 | - $\leq 2,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 15.940.245 | 15.940.245 |
| AF.52445 | - $\leq 2,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 17.249.976 | 17.249.976 |
|          | Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2,5\text{km}$ ; cự ly vận chuyển trong hầm:                          |                 |          |           |            |            |
| AF.52451 | - $\leq 0,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 11.998.231 | 11.998.231 |
| AF.52452 | - $\leq 1,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 13.830.022 | 13.830.022 |
| AF.52453 | - $\leq 1,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 15.242.333 | 15.242.333 |
| AF.52454 | - $\leq 2,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 16.552.063 | 16.552.063 |
| AF.52455 | - $\leq 2,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 17.859.962 | 17.859.962 |
|          | Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3,0\text{km}$ ; cự ly vận chuyển trong hầm:                          |                 |          |           |            |            |
| AF.52461 | - $\leq 0,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 12.608.217 | 12.608.217 |
| AF.52462 | - $\leq 1,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 14.440.008 | 14.440.008 |
| AF.52463 | - $\leq 1,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 15.854.151 | 15.854.151 |
| AF.52464 | - $\leq 2,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 17.162.050 | 17.162.050 |
| AF.52465 | - $\leq 2,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 18.469.949 | 18.469.949 |
|          | Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3,5\text{km}$ ; cự ly vận chuyển trong hầm:                          |                 |          |           |            |            |
| AF.52471 | - $\leq 0,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 13.066.165 | 13.066.165 |
| AF.52472 | - $\leq 1,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 14.897.956 | 14.897.956 |
| AF.52473 | - $\leq 1,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 16.312.099 | 16.312.099 |
| AF.52474 | - $\leq 2,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 17.619.998 | 17.619.998 |
| AF.52475 | - $\leq 2,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 18.927.896 | 18.927.896 |
|          | Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 4,0\text{km}$ ; cự ly vận chuyển trong hầm:                          |                 |          |           |            |            |
| AF.52481 | - $\leq 0,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 13.524.113 | 13.524.113 |
| AF.52482 | - $\leq 1,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 15.355.904 | 15.355.904 |
| AF.52483 | - $\leq 1,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 16.770.047 | 16.770.047 |
| AF.52484 | - $\leq 2,0\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 18.077.945 | 18.077.945 |
| AF.52485 | - $\leq 2,5\text{km}$                                                                                     | $100\text{m}^3$ |          |           | 19.385.844 | 19.385.844 |

#### AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỘ

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lặn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị            | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
|          | Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T |                   |          |           |           |           |
| AF.52511 | Cự ly vận chuyển ≤ 1,0km                         | 100m <sup>3</sup> |          |           | 3.187.146 | 3.187.146 |
| AF.52521 | ≤ 2,0km                                          | 100m <sup>3</sup> |          |           | 4.075.108 | 4.075.108 |
| AF.52531 | ≤ 3,0km                                          | 100m <sup>3</sup> |          |           | 4.947.212 | 4.947.212 |
| AF.52541 | ≤ 4,0km                                          | 100m <sup>3</sup> |          |           | 5.803.461 | 5.803.461 |
| AF.52551 | ≤ 5,0km                                          | 100m <sup>3</sup> |          |           | 6.643.853 | 6.643.853 |

## AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

*Hướng dẫn áp dụng:*

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

### AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá    | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép móng       |        |            |           |         |            |
|          | Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.61110 | ≤10mm               | Tấn    | 14.286.945 | 2.606.940 | 106.049 | 16.999.934 |
| AF.61120 | ≤18mm               | Tấn    | 13.578.800 | 1.860.021 | 524.454 | 15.963.275 |
| AF.61130 | >18mm               | Tấn    | 13.209.815 | 1.355.609 | 540.911 | 15.106.335 |

### AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá    | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép bộ máy     |        |            |           |         |            |
|          | Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.61210 | ≤10mm               | Tấn    | 14.286.945 | 2.980.399 | 106.049 | 17.373.393 |
| AF.61220 | ≤18mm               | Tấn    | 13.583.300 | 2.248.031 | 540.154 | 16.371.485 |
| AF.61230 | >18mm               | Tấn    | 13.209.815 | 1.670.866 | 540.911 | 15.421.592 |

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                          | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép tường,<br>Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ |        |            |           |         |            |
| AF.61311 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                              | Tấn    | 14.286.945 | 3.140.453 | 106.049 | 17.533.447 |
| AF.61312 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                             | Tấn    | 14.286.945 | 3.252.005 | 162.512 | 17.701.462 |
| AF.61313 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                            | Tấn    | 14.286.945 | 3.576.964 | 216.855 | 18.080.764 |
| AF.61314 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                            | Tấn    | 14.286.945 | 3.739.443 | 273.370 | 18.299.758 |
|          | Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$                    |        |            |           |         |            |
| AF.61321 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                              | Tấn    | 13.578.800 | 2.492.962 | 524.454 | 16.596.216 |
| AF.61322 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                             | Tấn    | 13.578.800 | 2.720.917 | 581.522 | 16.881.239 |
| AF.61323 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                            | Tấn    | 13.578.800 | 2.994.949 | 631.983 | 17.205.732 |
| AF.61324 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                            | Tấn    | 13.578.800 | 3.123.477 | 685.566 | 17.387.843 |
|          | Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$                       |        |            |           |         |            |
| AF.61331 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                              | Tấn    | 13.209.815 | 1.942.473 | 540.911 | 15.693.199 |
| AF.61332 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                             | Tấn    | 13.209.815 | 2.175.279 | 594.427 | 15.979.521 |
| AF.61333 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                            | Tấn    | 13.209.815 | 2.391.109 | 637.124 | 16.238.048 |
| AF.61334 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                            | Tấn    | 13.209.815 | 2.500.237 | 692.635 | 16.402.687 |

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                            | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép cột, trụ<br>Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ |        |            |           |         |            |
| AF.61411 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                                | Tấn    | 14.286.945 | 3.429.035 | 106.049 | 17.822.029 |
| AF.61412 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                               | Tấn    | 14.286.945 | 3.516.337 | 166.394 | 17.969.676 |
| AF.61413 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                              | Tấn    | 14.286.945 | 3.865.546 | 224.618 | 18.377.109 |
| AF.61414 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                              | Tấn    | 14.286.945 | 4.042.575 | 283.087 | 18.612.607 |
|          | Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$                      |        |            |           |         |            |
| AF.61421 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                                | Tấn    | 13.583.300 | 2.235.905 | 540.154 | 16.359.359 |
| AF.61422 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                               | Tấn    | 13.583.300 | 2.272.281 | 597.537 | 16.453.118 |
| AF.61423 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                              | Tấn    | 13.583.300 | 2.500.237 | 647.997 | 16.731.534 |
| AF.61424 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                              | Tấn    | 13.583.300 | 2.614.215 | 701.581 | 16.899.096 |
|          | Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$                         |        |            |           |         |            |
| AF.61431 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                                | Tấn    | 13.232.315 | 1.809.095 | 627.264 | 15.668.674 |
| AF.61432 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                               | Tấn    | 13.232.315 | 1.889.122 | 682.507 | 15.803.944 |
| AF.61433 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                              | Tấn    | 13.232.315 | 2.078.276 | 725.204 | 16.035.795 |
| AF.61434 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                              | Tấn    | 13.232.315 | 2.172.854 | 780.715 | 16.185.884 |

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                 | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép xà dầm, giảng<br>Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ |        |            |           |         |            |
| AF.61511 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                                     | Tấn    | 14.286.945 | 3.732.167 | 106.049 | 18.125.161 |
| AF.61512 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                                    | Tấn    | 14.286.945 | 3.817.044 | 166.394 | 18.270.383 |
| AF.61513 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                                   | Tấn    | 14.286.945 | 4.200.204 | 224.618 | 18.711.767 |
| AF.61514 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                                   | Tấn    | 14.286.945 | 4.401.484 | 283.087 | 18.971.516 |
|          | Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$                           |        |            |           |         |            |
| AF.61521 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                                     | Tấn    | 13.580.300 | 2.240.755 | 529.557 | 16.350.612 |
| AF.61522 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                                    | Tấn    | 13.580.300 | 2.323.207 | 586.727 | 16.490.234 |
| AF.61523 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                                   | Tấn    | 13.580.300 | 2.553.588 | 637.187 | 16.771.075 |
| AF.61524 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                                   | Tấn    | 13.580.300 | 2.669.991 | 690.771 | 16.941.062 |
|          | Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$                              |        |            |           |         |            |
| AF.61531 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                                     | Tấn    | 13.228.315 | 1.942.473 | 613.919 | 15.784.707 |
| AF.61532 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                                    | Tấn    | 13.228.315 | 1.957.023 | 668.894 | 15.854.232 |
| AF.61533 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                                   | Tấn    | 13.228.315 | 2.155.878 | 711.592 | 16.095.785 |
| AF.61534 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                                   | Tấn    | 13.228.315 | 2.250.456 | 767.102 | 16.245.873 |

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                   | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước<br>Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ |        |            |           |         |            |
| AF.61611 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                                                       | Tấn    | 14.286.945 | 4.476.661 | 106.049 | 18.869.655 |
| AF.61612 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                                                      | Tấn    | 14.286.945 | 4.556.688 | 166.394 | 19.010.027 |
| AF.61613 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                                                     | Tấn    | 14.286.945 | 5.012.599 | 224.618 | 19.524.162 |
| AF.61614 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                                                     | Tấn    | 14.286.945 | 5.235.705 | 283.087 | 19.805.737 |
|          | Đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$                                                |        |            |           |         |            |
| AF.61621 | - Chiều cao $\leq 6\text{m}$                                                       | Tấn    | 13.578.225 | 3.802.494 | 525.631 | 17.906.350 |
| AF.61622 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                                                      | Tấn    | 13.578.225 | 3.867.971 | 582.723 | 18.028.919 |
| AF.61623 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                                                     | Tấn    | 13.578.225 | 4.239.005 | 633.184 | 18.450.414 |
| AF.61624 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                                                     | Tấn    | 13.578.225 | 4.449.985 | 686.767 | 18.714.977 |

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                           | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép sàn mái<br>Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ |        |            |           |         |            |
| AF.61711 | - Chiều cao $\leq 28\text{m}$                              | Tấn    | 14.286.945 | 3.370.833 | 174.157 | 17.831.935 |
| AF.61712 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                             | Tấn    | 14.286.945 | 3.710.342 | 244.026 | 18.241.313 |
| AF.61713 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                             | Tấn    | 14.286.945 | 3.877.671 | 321.958 | 18.486.574 |



| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                              | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.61721 | Đường kính cốt thép >10mm<br>- Chiều cao ≤28m | Tấn    | 13.578.225 | 2.434.760 | 594.368 | 16.607.353 |
| AF.61722 | - Chiều cao ≤100m                             | Tấn    | 13.578.225 | 2.677.266 | 652.592 | 16.908.083 |
| AF.61723 | - Chiều cao ≤200m                             | Tấn    | 13.578.225 | 3.756.418 | 725.638 | 18.060.281 |

#### AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                   | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.61811 | Cốt thép cầu thang<br>Đường kính cốt thép ≤10mm<br>- Chiều cao ≤6m | Tấn    | 14.286.945 | 4.175.953 | 106.049 | 18.568.947 |
| AF.61812 | - Chiều cao ≤28m                                                   | Tấn    | 14.286.945 | 4.263.255 | 166.394 | 18.716.594 |
| AF.61813 | - Chiều cao ≤100m                                                  | Tấn    | 14.286.945 | 4.690.066 | 224.618 | 19.201.629 |
| AF.61814 | - Chiều cao ≤200m                                                  | Tấn    | 14.286.945 | 4.903.471 | 283.087 | 19.473.503 |
| AF.61821 | Đường kính cốt thép >10mm<br>- Chiều cao ≤6m                       | Tấn    | 13.578.225 | 3.215.630 | 525.631 | 17.319.486 |
| AF.61822 | - Chiều cao ≤28m                                                   | Tấn    | 13.578.225 | 3.264.131 | 594.368 | 17.436.724 |
| AF.61823 | - Chiều cao ≤100m                                                  | Tấn    | 13.578.225 | 3.535.737 | 652.592 | 17.766.554 |
| AF.61824 | - Chiều cao ≤200m                                                  | Tấn    | 13.578.225 | 3.695.791 | 711.061 | 17.985.077 |

#### AF.61900 - CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                            | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
| AF.61911 | Cốt thép tháp đèn trên đảo<br>Đường kính cốt thép ≤10mm<br>- Chiều cao ≤25m | Tấn    | 14.286.945 | 5.255.105 | 417.710   | 19.959.760 |
| AF.61912 | - Chiều cao >25m                                                            | Tấn    | 14.286.945 | 5.781.343 | 438.770   | 20.507.058 |
| AF.61921 | Đường kính cốt thép ≤18mm<br>- Chiều cao ≤25m                               | Tấn    | 13.578.800 | 4.447.560 | 1.373.169 | 19.399.529 |
| AF.61922 | - Chiều cao >25m                                                            | Tấn    | 13.578.800 | 4.891.346 | 1.394.229 | 19.864.375 |
| AF.61931 | Đường kính cốt thép >18mm<br>- Chiều cao ≤25m                               | Tấn    | 13.209.815 | 3.935.872 | 1.489.421 | 18.635.108 |
| AF.61932 | - Chiều cao >25m                                                            | Tấn    | 13.209.815 | 4.328.732 | 1.510.481 | 19.049.028 |

**AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILO, ỒNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí làm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

**AF.62100 - CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép lồng thang máy<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.62110 | ≤10mm                                          | Tấn    | 14.286.945 | 3.584.239 | 250.272 | 18.121.456 |
| AF.62120 | ≤18mm                                          | Tấn    | 13.578.800 | 3.011.925 | 697.093 | 17.287.818 |
| AF.62130 | >18mm                                          | Tấn    | 13.209.815 | 2.410.510 | 704.135 | 16.324.460 |

**AF.62200 - CỐT THÉP SILO**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                     | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép Silo<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.62210 | ≤10mm                                | Tấn    | 14.286.945 | 3.329.607 | 250.272 | 17.866.824 |
| AF.62220 | ≤18mm                                | Tấn    | 13.578.800 | 2.788.819 | 697.093 | 17.064.712 |
| AF.62230 | >18mm                                | Tấn    | 13.209.815 | 2.134.053 | 704.135 | 16.048.003 |

**AF.62300 - CỐT THÉP ỒNG KHÓI**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                         | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép ống khói<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.62310 | ≤10mm                                    | Tấn    | 14.286.945 | 4.032.875 | 250.272 | 18.570.092 |
| AF.62320 | ≤18mm                                    | Tấn    | 13.578.800 | 3.346.583 | 697.093 | 17.622.476 |
| AF.62330 | >18mm                                    | Tấn    | 13.209.815 | 2.560.863 | 704.135 | 16.474.813 |

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép giếng nước, giếng cáp         |        |            |           |         |            |
| AF.63110 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ | Tấn    | 14.286.945 | 5.058.675 | 106.049 | 19.451.669 |
| AF.63120 | $\leq 18\text{mm}$                     | Tấn    | 13.582.625 | 4.401.484 | 595.106 | 18.579.215 |
| AF.63130 | $> 18\text{mm}$                        | Tấn    | 13.231.665 | 3.960.123 | 627.264 | 17.819.052 |

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép mương cáp, rãnh nước          |        |            |           |         |            |
| AF.63210 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ | Tấn    | 14.286.945 | 2.340.183 | 106.049 | 16.733.177 |
| AF.63220 | $> 10\text{mm}$                        | Tấn    | 13.595.300 | 1.547.188 | 587.256 | 15.729.744 |

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÒNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                   | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phòng, ống xoắn |        |            |           |         |            |
| AF.63310 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$             | Tấn    | 14.286.945 | 4.493.636 | 106.049 | 18.886.630 |
| AF.63320 | $\leq 18\text{mm}$                                 | Tấn    | 13.700.300 | 3.526.037 | 983.694 | 18.210.031 |
| AF.63330 | $> 18\text{mm}$                                    | Tấn    | 13.314.815 | 3.235.030 | 941.274 | 17.491.119 |

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép cầu máng thường               |        |            |           |         |            |
| AF.64110 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ | Tấn    | 14.286.945 | 4.724.017 | 106.049 | 19.117.011 |
| AF.64120 | $\leq 18\text{mm}$                     | Tấn    | 13.700.300 | 3.904.347 | 983.694 | 18.588.341 |
| AF.64130 | $> 18\text{mm}$                        | Tấn    | 13.309.815 | 3.458.136 | 921.649 | 17.689.600 |

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép cầu máng vỏ mỏng              |        |            |           |         |            |
| AF.64210 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ | Tấn    | 14.286.945 | 5.953.522 | 106.049 | 20.346.516 |
| AF.64220 | $\leq 18\text{mm}$                     | Tấn    | 13.700.300 | 4.750.693 | 983.694 | 19.434.687 |
| AF.64230 | $> 18\text{mm}$                        | Tấn    | 13.309.815 | 4.488.786 | 921.649 | 18.720.250 |

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠM BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                     | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạm bằng cần trục tháp |        |            |           |         |            |
| AF.64310 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$               | Tấn    | 14.286.945 | 3.867.971 | 319.440 | 18.474.356 |
| AF.64320 | $\leq 18\text{mm}$                                   | Tấn    | 13.625.300 | 2.614.215 | 873.949 | 17.113.464 |
| AF.64330 | $> 18\text{mm}$                                      | Tấn    | 13.250.565 | 2.175.279 | 863.727 | 16.289.571 |

AF.64400 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                      | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp |        |            |           |         |            |
| AF.64410 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$                | Tấn    | 14.286.945 | 4.631.865 | 317.692 | 19.236.502 |
| AF.64420 | $\leq 18\text{mm}$                                    | Tấn    | 13.625.300 | 3.138.028 | 924.503 | 17.687.831 |
| AF.64430 | $> 18\text{mm}$                                       | Tấn    | 13.250.565 | 2.609.365 | 882.292 | 16.742.222 |

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                       | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cầu<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.65110 | ≤10mm                                                                                  | Tấn    | 14.286.945 | 3.867.971 | 316.721 | 18.471.637 |
| AF.65120 | ≤18mm                                                                                  | Tấn    | 13.625.300 | 2.614.215 | 870.864 | 17.110.379 |
| AF.65130 | >18mm                                                                                  | Tấn    | 13.250.565 | 2.175.279 | 861.915 | 16.287.759 |

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                        | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cầu<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.65210 | ≤10mm                                                                                   | Tấn    | 14.286.945 | 4.631.865 | 387.364 | 19.306.174 |
| AF.65220 | ≤18mm                                                                                   | Tấn    | 13.625.300 | 3.138.028 | 994.175 | 17.757.503 |
| AF.65230 | >18mm                                                                                   | Tấn    | 13.250.565 | 2.609.365 | 917.381 | 16.777.311 |

AF.65400 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                          | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cầu<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.65410 | - ≤10mm                                                                   | Tấn    | 14.286.945 | 4.641.565 | 358.855 | 19.287.365 |
| AF.65420 | - ≤18mm                                                                   | Tấn    | 13.625.300 | 3.138.028 | 902.465 | 17.665.793 |
| AF.65430 | - >18mm                                                                   | Tấn    | 13.250.565 | 2.609.365 | 890.005 | 16.749.935 |

AF.65500 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                    | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
|          | Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cầu |        |            |           |           |            |
| AF.65510 | Đường kính cốt thép<br>- $\leq 10$ mm               | Tấn    | 14.286.945 | 5.558.238 | 483.806   | 20.328.989 |
| AF.65520 | - $\leq 18$ mm                                      | Tấn    | 13.625.300 | 3.763.693 | 1.048.764 | 18.437.757 |
| AF.65530 | - $> 18$ mm                                         | Tấn    | 13.250.565 | 3.133.178 | 956.564   | 17.340.307 |

AF.65600 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                              | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn, đường kính cốt thép bằng cần trục tháp |        |            |           |         |            |
| AF.65610 | Đường kính cốt thép<br>- $\leq 10$ mm                                         | Tấn    | 14.286.945 | 4.641.565 | 361.281 | 19.289.791 |
| AF.65620 | - $\leq 18$ mm                                                                | Tấn    | 13.625.300 | 3.138.028 | 905.330 | 17.668.658 |
| AF.65630 | - $> 18$ mm                                                                   | Tấn    | 13.250.565 | 2.609.365 | 893.016 | 16.752.946 |

AF.65700 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                          | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp |        |            |           |         |            |
| AF.65710 | Đường kính cốt thép<br>- $\leq 10$ mm                     | Tấn    | 14.286.945 | 5.558.238 | 411.660 | 20.256.843 |
| AF.65720 | - $\leq 18$ mm                                            | Tấn    | 13.625.300 | 3.763.693 | 976.617 | 18.365.610 |
| AF.65730 | - $> 18$ mm                                               | Tấn    | 13.250.565 | 3.133.178 | 906.108 | 17.289.851 |

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẰNG (KÉO SAU)

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luôn cáp, luôn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy        | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------|--------|------------|-----------|------------|------------|
|          | Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau) |        |            |           |            |            |
| AF.66110 | Dầm đúc hẫng trên cạn                          | Tấn    | 14.300.627 | 7.370.916 | 9.614.504  | 31.286.047 |
| AF.66120 | Dầm đúc hẫng trên mặt nước                     | Tấn    | 14.300.627 | 8.423.904 | 12.241.233 | 34.965.764 |

**AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
| AF.66210 | Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau) | Tấn    | 14.300.627 | 6.633.824 | 7.696.816 | 28.631.267 |

**AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (*Không phân biệt chiều cao*).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
|          | Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau) |        |            |           |           |            |
| AF.66510 | - Silô                                           | Tấn    | 14.239.428 | 8.007.974 | 9.892.876 | 32.140.278 |
| AF.66520 | - Dầm, sàn nhà                                   | Tấn    | 14.155.976 | 4.122.448 | 1.020.242 | 19.298.666 |

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                                         | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
| AF.67110 | Cốt thép cọc khoan nhồi,<br>cọc, tường Barrette trên<br>cạn<br>Đường kính cốt thép<br>$\leq 18\text{mm}$ | Tấn    | 13.837.303 | 2.982.824 | 1.329.460 | 18.149.587 |
| AF.67120 | $> 18\text{mm}$                                                                                          | Tấn    | 13.473.213 | 2.619.065 | 1.360.986 | 17.453.264 |

AF.67200 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                  | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
| AF.67210 | Cốt thép cọc khoan nhồi<br>dưới nước<br>Đường kính cốt thép<br>$\leq 18\text{mm}$ | Tấn    | 13.837.303 | 3.281.106 | 1.862.355 | 18.980.764 |
| AF.67220 | $> 18\text{mm}$                                                                   | Tấn    | 13.473.213 | 2.880.971 | 1.858.981 | 18.213.165 |

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                              | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.68110 | Gia công cốt thép bê tông<br>hầm<br>Đường kính cốt thép<br>$\leq 18\text{mm}$ | Tấn    | 13.473.301 | 1.897.484 | 326.754 | 15.697.539 |
| AF.68120 | $> 18\text{mm}$                                                               | Tấn    | 13.155.540 | 1.594.694 | 463.649 | 15.213.883 |



AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HÀM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                    | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|---------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|-----------|
| AF.68210 | Lắp dựng cốt thép<br>Nền, tường hàm<br>Đường kính cốt thép<br>≤18mm | Tấn    | 358.561  | 4.375.316 | 904.821   | 5.638.698 |
| AF.68220 | >18mm                                                               | Tấn    | 336.320  | 4.160.839 | 892.810   | 5.389.969 |
| AF.68310 | Vòm hàm<br>Đường kính cốt thép<br>≤18mm                             | Tấn    | 381.511  | 7.867.494 | 1.127.287 | 9.376.292 |
| AF.68320 | >18mm                                                               | Tấn    | 359.015  | 7.415.832 | 1.119.279 | 8.894.126 |
| AF.68410 | Toàn tiết diện<br>Đường kính cốt thép<br>≤18mm                      | Tấn    | 407.011  | 5.949.824 | 1.227.378 | 7.584.213 |
| AF.68420 | >18mm                                                               | Tấn    | 384.260  | 5.669.743 | 1.215.367 | 7.269.370 |

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                 | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|------------|
| AF.68510 | Lắp dựng cốt thép hàm<br>đứng<br>Đường kính cốt thép<br>≤18mm    | Tấn    | 845.611  | 9.560.594 | 2.768.478 | 13.174.683 |
| AF.68520 | >18mm                                                            | Tấn    | 634.670  | 8.980.247 | 2.103.875 | 11.718.792 |
| AF.68610 | Lắp dựng cốt thép hàm<br>nghiêng<br>Đường kính cốt thép<br>≤18mm | Tấn    | 845.611  | 9.946.652 | 2.797.911 | 13.590.174 |
| AF.68620 | >18mm                                                            | Tấn    | 634.670  | 9.421.816 | 2.133.308 | 12.189.794 |

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                                 | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|-----------|
| AF.68710 | Lắp dựng cốt thép cột<br>trong hàm gian máy,<br>gian biên thể, đường<br>kính cốt thép<br>- ≤18mm | Tấn    | 359.326  | 4.973.326 | 1.039.207 | 6.371.859 |
| AF.68720 | - >18mm                                                                                          | Tấn    | 336.320  | 4.763.896 | 1.027.196 | 6.127.412 |

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DÀM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                          | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|-----------|
| AF.68810 | Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thể, đường kính cốt thép - ≤18mm | Tấn    | 381.511  | 6.623.531 | 1.127.287 | 8.132.329 |
| AF.68820 | - >18mm                                                                                   | Tấn    | 359.015  | 6.351.020 | 1.119.279 | 7.829.314 |

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|-----------|
| AF.68910 | Lắp dựng cốt thép bộ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép - ≤18mm | Tấn    | 381.511  | 8.258.597 | 1.127.287 | 9.767.395 |
| AF.68920 | - >18mm                                                                                      | Tấn    | 359.015  | 7.786.750 | 1.119.279 | 9.265.044 |

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                              | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.69110 | Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường - ≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 2.684.541 | 106.049 | 17.077.535 |
| AF.69120 | - ≤18mm                                       | Tấn    | 13.578.800 | 2.029.775 | 540.154 | 16.148.729 |
| AF.69130 | - >18mm                                       | Tấn    | 13.209.815 | 1.493.837 | 540.911 | 15.244.563 |

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                 | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.69210 | Gia công thanh truyền lực<br>- Thanh truyền lực khe co, khe giãn | Tấn    | 13.360.480 | 6.770.768 | 89.081  | 20.220.329 |
| AF.69220 | - Thanh truyền lực khe dọc                                       | Tấn    | 13.737.646 | 5.029.574 | 111.352 | 18.878.572 |

#### **AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG**

*Hướng dẫn áp dụng:*

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

#### **AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN**

##### **AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                            | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.71110 | Cốt thép móng, nền, bản đáy<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 2.712.494 | 208.887 | 17.208.326 |
| AF.71120 | ≤18mm                                                       | Tấn    | 13.578.800 | 1.935.333 | 627.292 | 16.141.425 |
| AF.71130 | >18mm                                                       | Tấn    | 13.209.815 | 1.410.497 | 643.749 | 15.264.061 |

##### **AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.71210 | Cốt thép tường<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.335.737 | 208.887 | 17.831.569 |
| AF.71220 | ≤18mm                                          | Tấn    | 13.578.800 | 2.737.726 | 627.292 | 16.943.818 |
| AF.71230 | >18mm                                          | Tấn    | 13.209.815 | 2.164.949 | 643.749 | 16.018.513 |

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                           | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.71310 | Cốt thép trụ pin, trụ biên<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.620.864 | 208.887 | 18.116.696 |
| AF.71320 | ≤18mm                                                      | Tấn    | 13.583.300 | 2.349.146 | 642.993 | 16.575.439 |
| AF.71330 | >18mm                                                      | Tấn    | 13.232.315 | 1.932.810 | 730.102 | 15.895.227 |

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                      | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.71410 | Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.328.167 | 208.887 | 17.823.999 |
| AF.71420 | ≤18mm                                                                 | Tấn    | 13.578.800 | 2.712.494 | 627.292 | 16.918.586 |
| AF.71430 | >18mm                                                                 | Tấn    | 13.209.815 | 2.142.239 | 643.749 | 15.995.803 |

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.71510 | Cốt thép dốc nước<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.101.074 | 208.887 | 17.596.906 |
| AF.71520 | ≤18mm                                             | Tấn    | 13.583.300 | 2.339.053 | 642.993 | 16.565.346 |
| AF.71530 | >18mm                                             | Tấn    | 13.209.815 | 1.738.519 | 643.749 | 15.592.083 |

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                        | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.71611 | Cốt thép tháp điều áp<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm<br>Chiều cao ≤25m | Tấn    | 14.286.945 | 5.467.883 | 311.725 | 20.066.553 |
| AF.71612 | >25m                                                                    | Tấn    | 14.286.945 | 6.015.428 | 455.699 | 20.758.072 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                              | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.71621 | Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$        | Tấn    | 13.595.300 | 4.627.641 | 791.755 | 19.014.696 |
| AF.71622 | Chiều cao $\leq 25\text{m}$<br>$> 25\text{m}$ | Tấn    | 13.595.300 | 5.089.395 | 935.728 | 19.620.423 |
| AF.71631 | Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$           | Tấn    | 13.209.815 | 4.095.235 | 749.335 | 18.054.385 |
| AF.71632 | Chiều cao $\leq 25\text{m}$<br>$> 25\text{m}$ | Tấn    | 13.209.815 | 4.504.001 | 893.308 | 18.607.124 |

#### AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                        | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.71711 | Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực | Tấn    | 14.286.945 | 3.567.876 | 208.887 | 18.063.708 |
| AF.71712 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$  | Tấn    | 13.583.300 | 2.689.785 | 642.993 | 16.916.078 |
| AF.71713 | $\leq 18\text{mm}$<br>$> 18\text{mm}$   | Tấn    | 13.209.815 | 2.000.937 | 643.749 | 15.854.501 |

#### AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
| AF.71721 | Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút | Tấn    | 14.286.945 | 4.604.931 | 208.887   | 19.100.763 |
| AF.71722 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ | Tấn    | 13.700.300 | 3.668.806 | 1.086.532 | 18.455.638 |
| AF.71723 | $\leq 18\text{mm}$<br>$> 18\text{mm}$  | Tấn    | 13.314.815 | 3.219.667 | 1.044.113 | 17.578.595 |

#### AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.71731 | Cốt thép buồng xoắn                    | Tấn    | 14.286.945 | 4.345.037 | 208.887 | 18.840.869 |
| AF.71732 | Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ | Tấn    | 13.578.225 | 3.396.295 | 628.470 | 17.602.990 |
| AF.71733 | $\leq 18\text{mm}$<br>$> 18\text{mm}$  | Tấn    | 13.209.815 | 3.116.214 | 646.497 | 16.972.526 |

**AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép bộ đỡ máy phát<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.71741 | ≤10mm                                          | Tấn    | 14.286.945 | 3.101.074 | 208.887 | 17.596.906 |
| AF.71742 | ≤18mm                                          | Tấn    | 13.583.300 | 2.339.053 | 642.993 | 16.565.346 |
| AF.71743 | >18mm                                          | Tấn    | 13.209.815 | 1.738.519 | 643.749 | 15.592.083 |

**AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                     | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép mái kênh, mái hồ xối<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.71751 | ≤10mm                                                | Tấn    | 14.286.945 | 3.267.609 | 208.887 | 17.763.441 |
| AF.71752 | ≤18mm                                                | Tấn    | 13.578.800 | 2.593.901 | 627.292 | 16.799.993 |
| AF.71753 | >18mm                                                | Tấn    | 13.209.815 | 2.021.123 | 643.749 | 15.874.687 |

**AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                              | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép sàn dày ≥30cm<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.71810 | ≤10mm                                         | Tấn    | 14.286.945 | 3.507.318 | 208.887 | 18.003.150 |
| AF.71820 | ≤18mm                                         | Tấn    | 13.578.225 | 2.533.343 | 628.470 | 16.740.038 |
| AF.71830 | >18mm                                         | Tấn    | 13.209.815 | 1.841.973 | 646.497 | 15.698.285 |

**AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 25 TẤN****AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                   | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép móng, nền, bản đáy<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.72110 | ≤10mm                                              | Tấn    | 14.286.945 | 2.712.494 | 202.777 | 17.202.216 |
| AF.72120 | ≤18mm                                              | Tấn    | 13.578.800 | 1.935.333 | 621.181 | 16.135.314 |
| AF.72130 | >18mm                                              | Tấn    | 13.209.815 | 1.410.497 | 637.639 | 15.257.951 |

#### AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                      | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép tường<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.72210 | ≤10mm                                 | Tấn    | 14.286.945 | 3.335.737 | 202.777 | 17.825.459 |
| AF.72220 | ≤18mm                                 | Tấn    | 13.578.800 | 2.737.726 | 621.181 | 16.937.707 |
| AF.72230 | >18mm                                 | Tấn    | 13.209.815 | 2.164.949 | 637.639 | 16.012.403 |

#### AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép trụ pin, trụ biên<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.72310 | ≤10mm                                             | Tấn    | 14.286.945 | 3.620.864 | 202.777 | 18.110.586 |
| AF.72320 | ≤18mm                                             | Tấn    | 13.583.300 | 2.349.146 | 636.882 | 16.569.328 |
| AF.72330 | >18mm                                             | Tấn    | 13.232.315 | 1.932.810 | 723.992 | 15.889.117 |

#### AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.72410 | ≤10mm                                                        | Tấn    | 14.286.945 | 3.328.167 | 202.777 | 17.817.889 |
| AF.72420 | ≤18mm                                                        | Tấn    | 13.578.800 | 2.712.494 | 621.181 | 16.912.475 |
| AF.72430 | >18mm                                                        | Tấn    | 13.209.815 | 2.142.239 | 637.639 | 15.989.693 |

#### AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                         | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép dốc nước<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.72510 | ≤10mm                                    | Tấn    | 14.286.945 | 3.101.074 | 202.777 | 17.590.796 |
| AF.72520 | ≤18mm                                    | Tấn    | 13.583.300 | 2.339.053 | 636.882 | 16.559.235 |
| AF.72530 | >18mm                                    | Tấn    | 13.209.815 | 1.738.519 | 637.639 | 15.585.973 |

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                        | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.72611 | Cốt thép tháp điều áp<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm<br>Chiều cao ≤25m | Tấn    | 14.286.945 | 5.467.883 | 299.504 | 20.054.332 |
| AF.72612 | - >25m                                                                  | Tấn    | 14.286.945 | 6.015.428 | 444.596 | 20.746.969 |
| AF.72621 | Đường kính cốt thép<br>≤18mm<br>Chiều cao ≤25m                          | Tấn    | 13.595.300 | 4.627.641 | 779.534 | 19.002.475 |
| AF.72622 | - >25m                                                                  | Tấn    | 13.595.300 | 5.089.395 | 924.625 | 19.609.320 |
| AF.72631 | Đường kính cốt thép<br>>18mm<br>Chiều cao ≤25m                          | Tấn    | 13.209.815 | 4.095.235 | 737.114 | 18.042.164 |
| AF.72632 | - >25m                                                                  | Tấn    | 13.209.815 | 4.504.001 | 882.205 | 18.596.021 |

AF.72710 - CỐT THÉP MÔ ĐỖ, MÔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                           | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.72711 | Cốt thép mô đỗ, mô néo<br>đường ống áp lực<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.567.876 | 202.777 | 18.057.598 |
| AF.72712 | ≤18mm                                                                      | Tấn    | 13.583.300 | 2.689.785 | 636.882 | 16.909.967 |
| AF.72713 | >18mm                                                                      | Tấn    | 13.209.815 | 2.000.937 | 637.639 | 15.848.391 |

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                          | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
| AF.72721 | Cốt thép bọc đường ống<br>áp lực, ống hút<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 4.604.931 | 202.777   | 19.094.653 |
| AF.72722 | ≤18mm                                                                     | Tấn    | 13.700.300 | 3.668.806 | 1.080.422 | 18.449.528 |
| AF.72723 | >18mm                                                                     | Tấn    | 13.314.815 | 3.219.667 | 1.038.002 | 17.572.484 |



AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                           | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép buồng xoắn<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.72731 | ≤10mm                                      | Tấn    | 14.286.945 | 4.345.037 | 202.777 | 18.834.759 |
| AF.72732 | ≤18mm                                      | Tấn    | 13.578.225 | 3.396.295 | 622.359 | 17.596.879 |
| AF.72733 | >18mm                                      | Tấn    | 13.209.815 | 3.116.214 | 640.386 | 16.966.415 |

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                               | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép bộ đỡ máy phát<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.72741 | ≤10mm                                          | Tấn    | 14.286.945 | 3.101.074 | 202.777 | 17.590.796 |
| AF.72742 | ≤18mm                                          | Tấn    | 13.583.300 | 2.339.053 | 636.882 | 16.559.235 |
| AF.72743 | >18mm                                          | Tấn    | 13.209.815 | 1.738.519 | 637.639 | 15.585.973 |

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SỐI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                        | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép mái kênh, mái hồ<br>sỏi<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.72751 | ≤10mm                                                   | Tấn    | 14.286.945 | 3.267.609 | 202.777 | 17.757.331 |
| AF.72752 | ≤18mm                                                   | Tấn    | 13.578.800 | 2.593.901 | 621.181 | 16.793.882 |
| AF.72753 | >18mm                                                   | Tấn    | 13.209.815 | 2.021.123 | 637.639 | 15.868.577 |

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                              | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép sàn dày ≥30cm<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.72810 | ≤10mm                                         | Tấn    | 14.286.945 | 3.507.318 | 202.777 | 17.997.040 |
| AF.72820 | ≤18mm                                         | Tấn    | 13.578.225 | 2.533.343 | 622.359 | 16.733.927 |
| AF.72830 | >18mm                                         | Tấn    | 13.209.815 | 1.841.973 | 640.386 | 15.692.174 |

**AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 40 TẤN**

**AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                   | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép móng, nền, bản đáy<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.73110 | ≤10mm                                              | Tấn    | 14.286.945 | 2.712.494 | 199.780 | 17.199.219 |
| AF.73120 | ≤18mm                                              | Tấn    | 13.578.800 | 1.935.333 | 618.185 | 16.132.318 |
| AF.73130 | >18mm                                              | Tấn    | 13.209.815 | 1.410.497 | 634.642 | 15.254.954 |

**AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                      | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép tường<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.73210 | ≤10mm                                 | Tấn    | 14.286.945 | 3.335.737 | 199.780 | 17.822.462 |
| AF.73220 | ≤18mm                                 | Tấn    | 13.578.800 | 2.737.726 | 618.185 | 16.934.711 |
| AF.73230 | >18mm                                 | Tấn    | 13.209.815 | 2.164.949 | 634.642 | 16.009.406 |

**AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép trụ pin, trụ biên<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.73310 | ≤10mm                                             | Tấn    | 14.286.945 | 3.620.864 | 199.780 | 18.107.589 |
| AF.73320 | ≤18mm                                             | Tấn    | 13.583.300 | 2.349.146 | 633.885 | 16.566.331 |
| AF.73330 | >18mm                                             | Tấn    | 13.232.315 | 1.932.810 | 720.995 | 15.886.120 |

**AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
|          | Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng<br>Đường kính cốt thép |        |            |           |         |            |
| AF.73410 | ≤10mm                                                        | Tấn    | 14.286.945 | 3.328.167 | 199.780 | 17.814.892 |
| AF.73420 | ≤18mm                                                        | Tấn    | 13.578.800 | 2.712.494 | 618.185 | 16.909.479 |
| AF.73430 | >18mm                                                        | Tấn    | 13.209.815 | 2.142.239 | 634.642 | 15.986.696 |

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.73510 | Cốt thép dốc nước<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.101.074 | 199.780 | 17.587.799 |
| AF.73520 | ≤18mm                                             | Tấn    | 13.583.300 | 2.339.053 | 633.885 | 16.556.238 |
| AF.73530 | >18mm                                             | Tấn    | 13.209.815 | 1.738.519 | 634.642 | 15.582.976 |

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                     | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.73611 | Cốt thép tháp điều áp<br>Đường kính cốt thép ≤10mm<br>Chiều cao ≤25m | Tấn    | 14.286.945 | 5.467.883 | 293.511 | 20.048.339 |
| AF.73612 | - >25m                                                               | Tấn    | 14.286.945 | 6.015.428 | 418.485 | 20.720.858 |
| AF.73621 | Đường kính cốt thép ≤18mm<br>Chiều cao ≤25m                          | Tấn    | 13.595.300 | 4.627.641 | 773.540 | 18.996.481 |
| AF.73622 | - >25m                                                               | Tấn    | 13.595.300 | 5.089.395 | 898.514 | 19.583.209 |
| AF.73631 | Đường kính cốt thép >18mm<br>Chiều cao ≤25m                          | Tấn    | 13.209.815 | 4.095.235 | 731.120 | 18.036.170 |
| AF.73632 | - >25m                                                               | Tấn    | 13.209.815 | 4.504.001 | 856.095 | 18.569.911 |

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                           | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.73711 | Cốt thép mố đở, mố<br>néo đường ống áp lực<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.567.876 | 199.780 | 18.054.601 |
| AF.73712 | ≤18mm                                                                      | Tấn    | 13.583.300 | 2.689.785 | 633.885 | 16.906.970 |
| AF.73713 | >18mm                                                                      | Tấn    | 13.209.815 | 2.000.937 | 634.642 | 15.845.394 |

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                          | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
| AF.73721 | Cốt thép bọc đường<br>ống áp lực, ống hút<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 4.604.931 | 199.780   | 19.091.656 |
| AF.73722 | ≤18mm                                                                     | Tấn    | 13.700.300 | 3.668.806 | 1.077.425 | 18.446.531 |
| AF.73723 | >18mm                                                                     | Tấn    | 13.314.815 | 3.219.667 | 1.035.005 | 17.569.487 |

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                    | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.73731 | Cốt thép buồng xoắn<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 4.345.037 | 199.780 | 18.831.762 |
| AF.73732 | ≤18mm                                               | Tấn    | 13.578.225 | 3.396.295 | 619.362 | 17.593.882 |
| AF.73733 | >18mm                                               | Tấn    | 13.209.815 | 3.116.214 | 637.390 | 16.963.419 |

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                        | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.73741 | Cốt thép bộ đỡ máy phát<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.101.074 | 199.780 | 17.587.799 |
| AF.73742 | ≤18mm                                                   | Tấn    | 13.583.300 | 2.339.053 | 633.885 | 16.556.238 |
| AF.73743 | >18mm                                                   | Tấn    | 13.209.815 | 1.738.519 | 634.642 | 15.582.976 |

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                 | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.73751 | Cốt thép mái kênh,<br>mái hồ sồi<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.267.609 | 199.780 | 17.754.334 |
| AF.73752 | ≤18mm                                                            | Tấn    | 13.578.800 | 2.593.901 | 618.185 | 16.790.886 |
| AF.73753 | >18mm                                                            | Tấn    | 13.209.815 | 2.021.123 | 634.642 | 15.865.580 |

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                        | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy     | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|---------|------------|
| AF.73810 | Cốt thép sàn dày ≥ 30cm<br>Đường kính cốt thép<br>≤10mm | Tấn    | 14.286.945 | 3.507.318 | 199.780 | 17.994.043 |
| AF.73820 | ≤18mm                                                   | Tấn    | 13.578.225 | 2.533.343 | 619.362 | 16.730.930 |
| AF.73830 | >18mm                                                   | Tấn    | 13.209.815 | 1.841.973 | 637.390 | 15.689.178 |

**AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN****AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ**

*Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:*

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

**AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                     | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----|-----------|
| AF.81111 | Ván khuôn móng băng, móng bè, bề máy | 100m <sup>2</sup> | 5.459.454 | 3.300.507 |     | 8.759.961 |

**AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá     | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy | Đơn giá    |
|----------|----------------------|-------------------|-----------|-----------|-----|------------|
| AF.81121 | Ván khuôn móng cột   | 100m <sup>2</sup> | 6.572.979 | 8.866.019 |     | 15.438.998 |
| AF.81122 | Móng tròn, đa giác   | 100m <sup>2</sup> | 5.531.356 | 7.202.428 |     | 12.733.784 |
|          | Móng vuông, chữ nhật | 100m <sup>2</sup> |           |           |     |            |

**AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá              | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công  | Máy | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------|-------------------|-----------|------------|-----|------------|
| AF.81131 | Ván khuôn cột tròn, đa giác   | 100m <sup>2</sup> | 7.266.586 | 13.374.206 |     | 20.640.792 |
| AF.81132 | Ván khuôn cột vuông, chữ nhật | 100m <sup>2</sup> | 5.916.166 | 7.735.941  |     | 13.652.107 |

## AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá        | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy | Đơn giá    |
|----------|-------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----|------------|
| AF.81141 | Ván khuôn xà dầm, giảng | 100m <sup>2</sup> | 7.826.137 | 6.668.915 |     | 14.495.052 |

## AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                     | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----|------------|
| AF.81151 | Ván khuôn sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn | 100m <sup>2</sup> | 6.260.172 | 6.535.537 |     | 12.795.709 |
| AF.81152 | Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn          | 100m <sup>2</sup> | 6.260.172 | 6.904.146 |     | 13.164.318 |

## AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công  | Máy | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------|-------------------|-----------|------------|-----|------------|
| AF.81161 | Ván khuôn cầu thang - Cầu thang thường | 100m <sup>2</sup> | 7.134.135 | 9.433.483  |     | 16.567.618 |
| AF.81162 | - Cầu thang xoáy ốc                    | 100m <sup>2</sup> | 9.625.174 | 13.691.889 |     | 23.317.063 |

## AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                     | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----|-----------|
| AF.81211 | Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy | 100m <sup>2</sup> | 5.184.191 | 3.273.831 |     | 8.458.022 |

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                         | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công  | Máy | Đơn giá    |
|----------|------------------------------------------|-------------------|-----------|------------|-----|------------|
| AF.81311 | Ván khuôn tường thẳng                    | 100m <sup>2</sup> | 5.565.147 | 6.736.817  |     | 12.301.964 |
| AF.81312 | - Chiều dày ≤45cm                        | 100m <sup>2</sup> | 6.470.936 | 7.908.121  |     | 14.379.057 |
| AF.81321 | Ván khuôn tường cong, nghiêng, vắn vồ đổ | 100m <sup>2</sup> | 6.929.194 | 8.414.958  |     | 15.344.152 |
| AF.81322 | - Chiều dày >45cm                        | 100m <sup>2</sup> | 8.197.281 | 10.119.775 |     | 18.317.056 |

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM

AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá  | Đơn vị            | Vật liệu   | Nhân công  | Máy | Đơn giá    |
|----------|-------------------|-------------------|------------|------------|-----|------------|
| AF.81411 | Xi phông, phễu    | 100m <sup>2</sup> | 10.325.887 | 17.205.801 |     | 27.531.688 |
| AF.81421 | Ống cống, ống buy | 100m <sup>2</sup> | 6.901.365  | 11.065.549 |     | 17.966.914 |
| AF.81431 | Cống, vòm         | 100m <sup>2</sup> | 8.877.143  | 14.644.937 |     | 23.522.080 |
| AF.81441 | Cầu máng          | 100m <sup>2</sup> | 10.479.881 | 18.663.262 |     | 29.143.143 |

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MUỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá            | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy | Đơn giá   |
|----------|-----------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----|-----------|
| AF.81611 | Ván khuôn mái bờ kênh mương | 100m <sup>2</sup> | 5.048.930 | 3.060.426 |     | 8.109.356 |

AF.81700 - VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá               | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công  | Máy     | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------|-------------------|-----------|------------|---------|------------|
| AF.81710 | Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo | 100m <sup>2</sup> | 8.877.143 | 14.644.937 | 99.704  | 23.621.784 |
| AF.81720 | - Chiều cao <25cm              | 100m <sup>2</sup> | 8.877.143 | 15.377.305 | 169.408 | 24.423.856 |

**Ghi chú:** Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

**AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

**AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá    | Đơn vị            | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|---------------------|-------------------|----------|-----------|---------|-----------|
| AF.82411 | Ván khuôn mặt đường | 100m <sup>2</sup> | 487.988  | 3.027.341 | 168.153 | 3.683.482 |

**AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNG**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|------------------|-------------------|-----------|-----------|---------|-----------|
| AF.82511 | Ván khuôn móng   | 100m <sup>2</sup> | 1.273.865 | 3.224.776 | 328.298 | 4.826.939 |
| AF.82521 | - Móng dài       | 100m <sup>2</sup> | 1.334.566 | 7.036.592 | 368.334 | 8.739.492 |
|          | - Móng cột       | 100m <sup>2</sup> |           |           |         |           |

**AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá            | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|-----------------------------|-------------------|-----------|-----------|---------|-----------|
| AF.82611 | Ván khuôn mái bờ kênh mương | 100m <sup>2</sup> | 1.240.234 | 2.990.486 | 300.272 | 4.530.992 |

**AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỖNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

**AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI**Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá  | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|-------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.83111 | Ván khuôn sàn mái | 100m <sup>2</sup> | 3.416.323 | 5.133.317 | 465.790   | 9.015.430  |
| AF.83121 | - Chiều cao ≤28m  | 100m <sup>2</sup> | 3.416.323 | 5.659.811 | 970.396   | 10.046.530 |
| AF.83131 | - Chiều cao ≤100m | 100m <sup>2</sup> | 3.416.323 | 6.186.305 | 1.506.230 | 11.108.858 |
|          | - Chiều cao ≤200m | 100m <sup>2</sup> |           |           |           |            |



#### AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.83211 | Ván khuôn tường<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 2.784.169 | 5.388.666 | 465.790   | 8.638.625  |
| AF.83221 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                   | 100m <sup>2</sup> | 2.784.169 | 5.923.058 | 970.396   | 9.677.623  |
| AF.83231 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                   | 100m <sup>2</sup> | 2.784.169 | 6.517.996 | 1.506.230 | 10.808.395 |

#### AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                         | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.83311 | Ván khuôn xà dầm, giảng<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 3.687.909 | 5.646.648 | 465.790   | 9.800.347  |
| AF.83321 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                           | 100m <sup>2</sup> | 3.687.909 | 6.223.159 | 970.396   | 10.881.464 |
| AF.83331 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                           | 100m <sup>2</sup> | 3.687.909 | 6.844.422 | 1.506.230 | 12.038.561 |

#### AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                  | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.83411 | Ván khuôn cột vuông,<br>chữ nhật<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 2.856.332 | 5.928.322 | 465.790   | 9.250.444  |
| AF.83421 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                                    | 100m <sup>2</sup> | 2.856.332 | 6.515.363 | 970.396   | 10.342.091 |
| AF.83431 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                                    | 100m <sup>2</sup> | 2.856.332 | 7.173.481 | 1.506.230 | 11.536.043 |

#### AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỚNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

#### AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                   | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.86111 | Ván khuôn sàn mái<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 2.163.991 | 5.264.940 | 1.066.335 | 8.495.266  |
| AF.86121 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                     | 100m <sup>2</sup> | 2.163.991 | 5.923.058 | 1.570.941 | 9.657.990  |
| AF.86131 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                     | 100m <sup>2</sup> | 2.163.991 | 6.370.577 | 2.106.775 | 10.641.343 |

## AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.86211 | Ván khuôn tường<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 2.320.795 | 7.502.540 | 1.066.335 | 10.889.670 |
| AF.86221 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                   | 100m <sup>2</sup> | 2.320.795 | 7.897.410 | 1.570.941 | 11.789.146 |
| AF.86231 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                   | 100m <sup>2</sup> | 2.320.795 | 9.213.645 | 2.106.775 | 13.641.215 |

## AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.86311 | Ván khuôn xà, dầm,<br>giảng<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 2.349.792 | 6.054.681 | 1.066.335 | 9.470.808  |
| AF.86321 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                               | 100m <sup>2</sup> | 2.349.792 | 6.581.175 | 1.570.941 | 10.501.908 |
| AF.86331 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                               | 100m <sup>2</sup> | 2.349.792 | 7.107.669 | 2.106.775 | 11.564.236 |

## AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.86351 | Ván khuôn vách thang<br>máy<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 4.695.289 | 6.465.346 | 3.018.675 | 14.179.310 |
| AF.86352 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                               | 100m <sup>2</sup> | 4.695.289 | 7.107.669 | 3.523.281 | 15.326.239 |
| AF.86353 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                               | 100m <sup>2</sup> | 4.695.289 | 7.821.068 | 4.059.114 | 16.575.471 |

## AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                  | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.86361 | Ván khuôn cột vuông,<br>chữ nhật<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 2.320.795 | 7.878.983 | 1.066.335 | 11.266.113 |
| AF.86362 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                                    | 100m <sup>2</sup> | 2.320.795 | 8.292.281 | 1.570.941 | 12.184.017 |
| AF.86363 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                                    | 100m <sup>2</sup> | 2.320.795 | 9.674.327 | 2.106.775 | 14.101.897 |

## AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                    | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công  | Máy       | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------|------------|-----------|------------|
| AF.86371 | Ván khuôn cột tròn<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 2.517.015 | 9.058.329  | 1.146.408 | 12.721.752 |
| AF.86372 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                      | 100m <sup>2</sup> | 2.517.015 | 9.537.439  | 1.651.014 | 13.705.468 |
| AF.86373 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                      | 100m <sup>2</sup> | 2.517.015 | 11.124.818 | 2.186.847 | 15.828.680 |

## AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LÔNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHỎI

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành hệ ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                               | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công  | Máy       | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|------------|-----------|------------|
| AF.86411 | Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt<br>- Lồng thang máy | 100m <sup>2</sup> | 3.637.326 | 13.173.480 | 7.038.949 | 23.849.755 |
| AF.86421 | - Silô                                                                         | 100m <sup>2</sup> | 3.960.484 | 12.027.960 | 6.365.887 | 22.354.331 |
| AF.86431 | - Ống khói                                                                     | 100m <sup>2</sup> | 4.712.070 | 18.614.700 | 7.803.251 | 3.1130.021 |

## AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DÀM CẦU ĐÚC ĐẦY

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                  | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|-------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|-----------|
| AF.87111 | Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy | tấn    | 252.105  | 3.293.370 | 1.125.708 | 4.671.183 |

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỔ, TRỤ CẦU

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công  | Máy       | Đơn giá    |
|----------|---------------------------------------------------|-------------------|-----------|------------|-----------|------------|
| AF.87211 | Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mổ, trụ cầu | 100m <sup>2</sup> | 1.539.868 | 8.818.775  | 3.856.763 | 14.215.406 |
| AF.87221 | Trên cạn                                          | 100m <sup>2</sup> | 1.539.868 | 10.582.529 | 6.332.391 | 18.454.788 |
|          | Dưới nước                                         |                   |           |            |           |            |

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                              | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá |
|----------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|---------|---------|
| AF.87310 | Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đồ tại chỗ | m <sup>2</sup> | 50.182   | 203.330   | 170.577 | 424.089 |

AF. 88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HÀM

AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hàm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                         | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công  | Máy       | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-----------|------------|
| AF.88110 | Gia công ván khuôn hàm                                   | Tấn    | 15.655.265 | 9.608.516  | 2.403.861 | 27.667.642 |
| AF.88120 | Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hàm | Tấn    | 15.655.265 | 11.319.621 | 2.403.861 | 29.378.747 |

**AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HÀM**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy       | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| AF.88211 | Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, ván khuôn hàm ngang | tấn/lần đầu | 515.025  | 3.903.359 | 1.771.119 | 6.189.503 |
| AF.88212 | Hàm đứng, nghiêng                                | tấn/lần đầu | 449.400  | 4.080.915 | 1.700.752 | 6.231.067 |

**AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HÀM**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                          | Đơn vị       | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá |
|----------|-------------------------------------------|--------------|----------|-----------|---------|---------|
| AF.88221 | Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hàm ngang | tấn/lần tiếp |          | 247.356   | 182.919 | 430.275 |
| AF.88222 | Hàm đứng, nghiêng                         | tấn/lần tiếp |          | 295.857   | 182.919 | 478.776 |

**Ghi chú:** Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hàm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hàm.

**AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                             | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|---------|-----------|
| AF.88230 | Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể | m <sup>2</sup> | 604.070  | 1.239.893 | 302.114 | 2.146.077 |

**AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biên thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                  | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công  | Máy       | Đơn giá    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|-----------|------------|
| AF.88240 | Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biên thể | Tấn    | 15.356.093 | 18.408.863 | 2.820.632 | 36.585.588 |

**Ghi chú:** Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

**AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRẮNG KẼM CHỐNG THẨM TRONG HÀM**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                      | Đơn vị | Vật liệu   | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|-------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|
| AF.88250 | Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm | Tấn    | 27.339.375 | 9.476.892 | 2.824.882 | 39.641.149 |

**AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                           | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá |
|----------|------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|---------|---------|
| AF.88310 | Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thủy công | m <sup>2</sup> | 61.957   | 163.213   | 104.871 | 330.041 |

**Ghi chú:** Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF. 88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup> bề mặt bê tông

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                      | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|---------|---------|
| AF.88410 | Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng | m <sup>2</sup> | 113.001  | 252.014   | 186.952 | 551.967 |

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mỏ, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mỏ trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                               | Đơn vị      | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------|-----------|
| AF.88421 | Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng |             |          |           |         |           |
|          | Trên cạn                                                       | tấn/lần đầu | 106.909  | 504.029   | 160.118 | 771.056   |
| AF.88422 | Dưới nước                                                      | tấn/lần đầu | 106.909  | 607.126   | 442.755 | 1.156.790 |

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thủy lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                             | Đơn vị       | Vật liệu | Nhân công | Máy     | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------------------|--------------|----------|-----------|---------|-----------|
| AF.88431 | Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng |              |          |           |         |           |
|          | - Dầm trên cạn                                               | tấn/lần tiếp | 96.490   | 357.975   | 302.743 | 757.208   |
| AF.88432 | - Dầm dưới nước                                              | tấn/lần tiếp | 108.149  | 472.527   | 692.902 | 1.273.578 |

**AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỜNG**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

**AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                   | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.89111 | Ván khuôn sàn mái<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 4.107.764 | 5.133.317 | 465.790   | 9.706.871  |
| AF.89112 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                     | 100m <sup>2</sup> | 4.107.764 | 5.659.811 | 970.396   | 10.737.971 |
| AF.89113 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                     | 100m <sup>2</sup> | 4.107.764 | 6.186.305 | 1.506.230 | 11.800.299 |

**AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                 | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.89121 | Ván khuôn tường<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 3.410.691 | 5.388.666 | 465.790   | 9.265.147  |
| AF.89122 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                   | 100m <sup>2</sup> | 3.410.691 | 5.923.058 | 970.396   | 10.304.145 |
| AF.89123 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                   | 100m <sup>2</sup> | 3.410.691 | 6.517.996 | 1.506.230 | 11.434.917 |

**AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                         | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.89131 | Ván khuôn xà dầm, giảng<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 4.379.350 | 5.646.648 | 465.790   | 10.491.788 |
| AF.89132 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                           | 100m <sup>2</sup> | 4.379.350 | 6.223.159 | 970.396   | 11.572.905 |
| AF.89133 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                           | 100m <sup>2</sup> | 4.379.350 | 6.844.422 | 1.506.230 | 12.730.002 |

**AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                               | Đơn vị            | Vật liệu  | Nhân công | Máy       | Đơn giá    |
|----------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| AF.89141 | Ván khuôn cột vuông, chữ nhật<br>- Chiều cao $\leq 28\text{m}$ | 100m <sup>2</sup> | 3.482.854 | 5.928.322 | 465.790   | 9.876.966  |
| AF.89142 | - Chiều cao $\leq 100\text{m}$                                 | 100m <sup>2</sup> | 3.482.854 | 6.515.363 | 970.396   | 10.968.613 |
| AF.89143 | - Chiều cao $\leq 200\text{m}$                                 | 100m <sup>2</sup> | 3.482.854 | 7.173.481 | 1.506.230 | 12.162.565 |